HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------
Số: 27/2012/NQ-HĐND	*Đồng Xoài, ngày 17 tháng 12 năm 2012*

NGHỊ QUYẾT

THÔNG QUA QUY ĐỊNH VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2013

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 05/11/2012; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-HĐND-KTNS ngày 23/11/2012 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013.

(*Có Quy định chi tiết và các phụ lục kèm theo*)

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tấn Hưng

QUY ĐỊNH

VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HDND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này;

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó: Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (Thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng

bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp

1. Xác định giá đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đó được tính theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý, các trục đường giao thông liên xã; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng;

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2;

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 mét, trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 mét nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 300m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 300m đến 500m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 500m đến 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở khu vực nông thôn

1. Xác định giá đất ở khu vực nông thôn: Đất ở khu vực nông thôn nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã *(Không bao gồm các trục đường quy định ở Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).*

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư;

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30m (Chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% đơn giá vị trí 1;

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 100m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 200m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 200m đến 300m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 300m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Điều 6. Xác định khu vực, vị trí đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

1. Xác định giá đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ: Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường liên xã có mức sinh lợi cao hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ.

Chi tiết các trục đường và khu vực đất quy định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá vị trí 1.

a) Đối với các thị xã:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Các vị trí cách HLBVĐB từ trên 360m:

+ Vị trí đất theo Khoản 3, Điều 5, Quy định này;

+ Đơn giá từng vị trí đất xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1; trường hợp đơn giá vị trí 1 đất ở nông thôn cao hơn đơn giá vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ thì tính bằng vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ và lấy đơn giá đất vị trí 4 làm chuẩn để tính giá cho các vị trí đất tiếp theo đã xác định theo Khoản 3, Điều 5, Quy định này.

Điều 7. Xác định loại đường phố, vị trí đất ở trong khu vực nội ô thị xã và thị trấn

1. Xác định giá đất ở khu vực đô thị: Đất ở khu vực đô thị nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất;

+ Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I;

+ Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II;

+ Đường phố loại IV: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

3. Xác định vị trí đất:

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ Vị trí I: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (Có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (Sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25m.

Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá vị trí I (Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất nhỏ hơn vị trí II thì xác định bằng vị trí II);

+ Vị trí II: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25m đến 50m, liền kề đất có vị trí I (Xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi);

+ Vị trí III: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 50m đến 100m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi);

+ Vị trí IV: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100m đến 200m.

Ngoài ra, các thửa (Lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200m, đơn giá đất ở được xác định bằng 70% đơn giá đất vị trí IV cùng loại đường phố.

Điều 8. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều loại đường phố, nhiều khu vực khác nhau

1. Thửa đất có 02 mặt tiền trở lên (Tiếp giáp với 02 trục đường khác nhau trở lên) thì giá trị của thửa đất xác định theo cách mà tổng giá trị của thửa đất là lớn nhất.

2. Thửa đất tiếp giáp hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì giá của thửa đất đó xác định theo từng phân đoạn khu vực, đường phố tương ứng.

Ghi chú: Điểm chuyển tiếp giá là điểm mà tại đó phân chia trục đường thành 02 đoạn có khu vực, đường phố khác nhau (Điểm chuyển tiếp giá có thể là trụ điện, cột km...)

3. Cách xác định quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này chỉ áp dụng cho đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác.

Điều 9. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị, xã

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh: Khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã: Khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

2.3. Trong từng trường hợp cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

2.4. Cách xác định quy định tại Điểm 2.1 và 2.2, Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 10. Xác định đơn giá 01m^2 đất

1. Đơn giá 01m^2 đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng

kèm theo Quyết định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01m^2 đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí.

3. Đơn giá 01m^2 đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ: Được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này nhân hệ số điều chỉnh (Hệ số điều chỉnh chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh <1).

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

4. Đối với đất ở: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 1 đường giao thông. Trong trường hợp này chỉ tính từ 2 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường liên xã; đường do huyện, tỉnh, trung ương quản lý; đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Đơn giá 01 m^2 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí và nhân với hệ số 0,5.

Điều 11. Điều chỉnh giá các loại đất

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì UBND tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi khung giá đất kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, UBND tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

Bảng 2. Đơn giá đất trồng cây lâu năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I. Thị xã Đồng Xoài				
1	Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng	55		
2	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	42	38	20
II. Thị xã Bình Long				
1	Phường An Lộc	47		
2	Phường: Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến	45		
3	Xã Thanh Lương	27.5	22	17.6
4	Xã Thanh Phú	25	20	16
III. Thị xã Phước Long				
1	Phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ	38		
2	Xã: Long Giang, Phước Tín	28	21	15
IV. Huyện Chơn Thành				
1	Thị trấn Chơn Thành	55	50	45
2	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	50	40	35
3	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	45	35	30
4	Xã Quang Minh	30	25	20
V. Huyện Đồng Phú				
1	Thị trấn Tân Phú	36	32	24
2	Xã: Đồng Tiến, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lập, Tân Tiến	30	25	21
3	Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa	26	20	17
VI. Huyện Hớn Quản				
1	Xã Tân Khai	34	29	25
2	Xã: Minh Tâm, Đồng Nơ, Tân Hiệp	28	24	20
3	Xã Minh Đức	27	21	19
4	Xã Thanh Bình	26	23	19
5	Xã Tân Quan	24	20	19
6	Xã An Phú	28	24	20
7	Xã: Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng	24	20	19
8	Xã: An Khương, Thanh An	23	20	18
VII. Huyện Lộc Ninh				
1	Thị trấn Lộc Ninh	30	24	19

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
2	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh	23	21	17
3	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú	20	17	13
VIII. Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung	22	20	16
2	Xã: Đắk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh	18	15	13
IX. Huyện Bù Đăng				
1	Thị trấn Đức Phong	35	29	24
2	Xã: Đoàn Kết, Đức Liễu, Thọ Sơn	25	23	19
3	Xã: Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	23	21	18
4	Xã: Thống Nhất, Bình Minh	23	21	17
5	Xã: Minh Hưng, Bom Bo	22	20	16
6	Xã: Phú Sơn, Đồng Nai	21	19	15
7	Xã: Đăk Nhau, Phước Sơn	20	17	15
8	Xã Đường 10	19	16	14
9	Xã Đăng Hà	18	15	13
X. Huyện Bù Đốp				
1	Thị trấn Thanh Bình	32	28	
2	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	18	16	12

Bảng 4. Đơn giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m²)
		Không phân biệt khu vực, vị trí
I. Huyện Hớn Quản		
1	Xã Tân Hiệp	18
2	Xã: Tân Khai, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan	15
3	Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng	12
II. Huyện Bù Đăng		
1	Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình	10
2	Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn	8
III. Huyện Bù Đốp		
1	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	9

Bảng 5. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m²)
		Không phân biệt khu vực, vị trí
I. Thị xã Đồng Xoài		
1	Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng	15
2	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	13
II. Thị xã Bình Long		
1	Phường: An Lộc, Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến	14
2	Xã Thanh Lương	13
3	Xã Thanh Phú	12
III. Thị xã Phước Long		
1	Phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ	14
2	Xã: Long Giang, Phước Tín	12
IV. Huyện Chơn Thành		
1	Thị trấn Chơn Thành	20
2	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	15
3	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	12
4	Xã Quang Minh	11

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)
		Không phân biệt khu vực, vị trí
V. Huyện Đồng Phú		
1	Thị trấn Tân Phú	17
2	Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập, Đồng Tiến	15
3	Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa	13
VI. Huyện Hớn Quản		
1	Xã: Tân Quan, Minh Tâm	15
2	Xã: Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Thanh Bình, Đồng Nơ	13
3	Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng	11
VII. Huyện Lộc Ninh		
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh	13
2	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú	11
VIII. Huyện Bù Gia Mập		
1	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung	11
2	Xã: Đắk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh	9
IX. Huyện Bù Đăng		
1	Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình	11
2	Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn	8
X. Huyện Bù Đốp		
1	Thị trấn Thanh Bình	13
2	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	9

Bảng 8. Đơn giá đất ở khu vực đô thị

1. Thị xã Đồng Xoài

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	5,000	1,200	1,000	500
	Loại II	2,000	800	500	300
	Loại III	1,000	600	300	200
	Loại IV	580	300	200	160

2. Thị xã Bình Long

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	4,500	1,310	690	590
	Loại II	2,250	1,000	480	300
	Loại III	1,200	560	310	250
	Loại IV	630	350	230	150

3. Thị xã Phước Long

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
IV	Loại I	2,700	1,200	550	330
	Loại II	1,850	700	320	210
	Loại III	900	500	200	140
	Loại IV	550	280	160	110

4. Huyện Chơn Thành (Thị trấn Chơn Thành)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	3,500	1,200	600	400
	Loại II	1,900	900	450	300
	Loại III	1,600	600	400	250
	Loại IV	750	400	300	200

5. Huyện Đồng Phú (Thị trấn Tân Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
V	Loại I	1,750	530	320	190
	Loại II	1,030	405	250	130
	Loại III	520	260	160	110
	Loại IV	300	170	100	90

Ghi chú: Đơn giá đất ở của ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú là 100.000 đồng/m^2 (không phân biệt khu vực, vị trí)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)			
		Vị trí I	Vị trí II	Vị trí III	Vị trí IV
6. Huyện Bù Đăng (Thị trấn Đức Phong)					
Loại đô thị	**Loại đường phố**	**Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)**			
		Vị trí I	**Vị trí II**	**Vị trí III**	**Vị trí IV**
V	Loại I	2,100	1,050	525	260
	Loại II	1,320	630	315	140
	Loại III	1,050	440	220	130
	Loại IV	700	300	150	100
7. Huyện Lộc Ninh (Thị trấn Lộc Ninh)					
Loại đô thị	**Loại đường phố**	**Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)**			
		Vị trí I	**Vị trí II**	**Vị trí III**	**Vị trí IV**
V	Loại I	3,500	1,900	730	385
	Loại II	2,000	1,350	615	350
	Loại III	1,500	750	570	320
	Loại IV	750	540	320	170
8. Huyện Bù Đốp (Thị trấn Thanh Bình)					
Loại đô thị	**Loại đường phố**	**Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m^2)**			
		Vị trí I	**Vị trí II**	**Vị trí III**	**Vị trí IV**
V	Loại I	1,000	660	400	250
	Loại II	650	400	300	180
	Loại III	400	250	180	120
	Loại IV	250	180	80	60

Bảng 6. Đơn giá đất ở khu vực nông thôn

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I. Thị xã Đồng Xoài				
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	150	120	90
II. Thị xã Bình Long				
1	Xã Thanh Lương	156	120	96
2	Xã Thanh Phú	130	100	80
III. Thị xã Phước Long				
1	Xã: Long Giang, Phước Tín	130	100	80
IV. Huyện Chơn Thành				
1	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	170	120	100
2	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	160	110	85
3	Xã Quang Minh	120	80	60
V. Huyện Đồng Phú				
1	Xã: Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến	130	110	90
2	Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa	95	75	60
VI. Huyện Hớn Quản				
1	Xã Tân Khai	200	140	120
2	Xã: Tân Hiệp, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan	150	100	90
3	Xã: An Phú, Phước An	150	100	90
4	Xã: Tân Lợi, Tân Hưng	130	100	85
5	Xã: An Khương, Thanh An	120	95	80
VII. Huyện Lộc Ninh				

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh	100	75	60
2	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú	94	65	52
VIII. Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung	95	70	55
2	Xã: Đắk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh	80	60	45
IX. Huyện Bù Đăng				
1	Xã Đoàn Kết	110	98	77
2	Xã Bom Bo	102	75	54
3	Xã Đăk Nhau	100	80	64
4	Xã: Bình Minh, Thọ Sơn, Đức Liễu, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung	100	73	52
5	Xã: Minh Hưng, Thống Nhất, Phú Sơn, Đồng Nai	95	68	47
6	Xã Phước Sơn	74	53	37
7	Xã Đường 10	73	52	36
8	Xã Đăng Hà	70	50	34
X. Huyện Bù Đốp				
1	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	100	80	55

Bảng 7. Đơn giá đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I. Thị xã Đồng Xoài				
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	1,200	700	450
II. Thị xã Bình Long				
1	Xã Thanh Lương	1,080	720	540
2	Xã Thanh Phú	900	600	450
III. Thị xã Phước Long				
1	Xã: Long Giang, Phước Tín	800	600	350
IV. Huyện Chơn Thành				
1	Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành	1,250	750	500
2	Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long	1,200	700	450
V. Huyện Đồng Phú				
1	Xã Đồng Tâm		530	360
2	Xã Tân Hòa			360
3	Xã Thuận Phú	900	570	440
4	Xã: Tân Lập, Tân Tiến	900	570	
5	Xã: Tân Phước, Thuận Lợi		570	440
6	Xã Đồng Tiến	900	570	440
7	Xã Tân Lợi			440
VI. Huyện Hớn Quản				
1	Xã Tân Khai	1,200	1,000	630
2	Xã Tân Quan	330	270	220
3	Xã Tân Hiệp	280	250	220
4	Xã Thanh Bình	820	650	
5	Xã Đồng Nơ	320	260	230
6	Xã Minh Tâm		610	500
7	Xã Tân Hưng	800	610	450
8	Xã Tân Lợi	850	610	450
9	Xã An Khương		430	365
10	Xã Thanh An		500	370
VII. Huyện Lộc Ninh				
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh	755	622	415
2	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú	730	600	400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m^2)		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
VIII. Huyện Bù Gia Mập				
1	Xã: Đắk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh	500	450	350
2	Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung	600	500	350
IX. Huyện Bù Đăng				
1	Xã Nghĩa Trung	710	540	390
2	Xã Đoàn Kết		540	380
3	Xã Thọ Sơn		540	380
4	Xã Đức Liễu	700	530	380
5	Xã Bom Bo	700	530	380
6	Xã Nghĩa Bình		520	360
7	Xã Minh Hưng	690	520	360
8	Xã Thống Nhất		510	360
9	Xã Bình Minh		500	350
10	Xã Phú Sơn		500	350
11	Xã Đồng Nai		500	350
12	Xã Đăk Nhau		350	250
13	Xã Phước Sơn		350	250
14	Xã Đường 10		350	250
15	Xã Đăng Hà		350	250
X. Huyện Bù Đốp				
1	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	700	500	350

Bảng 3. Đơn giá đất rừng sản xuất

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000đ/m²)
		Không phân biệt khu vực, vị trí
I. Thị xã Đồng Xoài		
1	Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành	16
II. Thị xã Phước Long		
1	Xã: Long Giang, Phước Tín	15
III. Huyện Đồng Phú		
1	Xã: Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến	17
2	Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa	14
IV. Huyện Hớn Quản		
1	Xã Tân Hiệp	18
2	Xã: Tân Khai, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan	15
3	Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng	12
V. Huyện Lộc Ninh		
1	Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh	12
2	Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú	10
VI. Huyện Bù Gia Mập		
1	Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn	10
VII. Huyện Bù Đăng		
1	Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình	11
2	Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn	8
VIII. Huyện Bù Đốp		
1	Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành	12

Phụ lục 1

BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ
ĐỐI VỚI KHU VỰC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh)

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
A	**Thị xã Đồng Xoài**			
I	**Đường phố loại I**			
1	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	-Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)-P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	1.3
2	Quốc lộ 14	-Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)-P.Tân Phú; - Hẻm 635 QL 14 –P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Thành	1.0
3	Quốc lộ 14	Ngã tư Đồng Xoài	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	1.3
4	Quốc lộ 14	- Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư -P.Tân Đồng - Số nhà 285 QL 14 – P.Tân Thiện	- Ngã 3 đường số 1 - QL14 – P.Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 – P.Tân Thiện	1.0
5	Quốc lộ 14	- Ngã 3 đường số 1 -QL14 - phường Tân Đồng - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - phường Tân Thiện	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	0.8
6	Quốc lộ 14	- Ngã ba đường vào Công ty khai thác đá Mai Phương - Hẻm 87 - QL14 - phường Tân Thiện	Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú	0.7
7	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	1.6
8	Phú Riềng Đỏ	- Đường Lê Quý Đôn –P.Tân Thiện - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình	- Cổng Tầm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tầm Vông – P.Tân Bình	1.4
9	Phú Riềng Đỏ	- Cổng Tầm Vông -P. Tân Xuân - Cổng Tầm Vông – P.Tân Bình	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	1.2
10	Phú Riềng Đỏ	Ngã tư Đồng Xoài	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	1.3
11	Phú Riềng Đỏ	- Lý Thường Kiệt – P.Tân Phú - Hẻm 1170 – P.Tân Đồng	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	1.1
12	Phú Riềng Đỏ	- Đường Trương Công Định – P.Tân Phú - Hẻm 1308 – P.Tân Đồng	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Cổng trường NVCS – P.Tân Đồng	1.0
13	Hùng Vương	Quốc lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.4

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
	Khu vực Chợ			
1	Đường số 1	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.2
2	Đường số 2	Đường số 7	Phú Riềng Đỏ	1.2
3	Đường số 3	Quốc lộ 14	Đường số 5	1.2
4	Đường số 4	Quốc lộ 14	Đường số 7	1.2
5	Đường số 5	Đường Điểu Ông	Đường Trần Quốc Toản	1.2
6	Đường số 6	Đường số 1	Đường số 4	1.2
7	Đường số 7	Đường Điểu Ông	Đường Trần Quốc Toản	1.2
8	Đường số 8	Đường số 2	Đường Trần Quốc Toản	1.2
9	Đường số 9	Đường số 2	Đường Điểu Ông	1.2
10	Đường Điểu Ông	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1.2
11	Trần Quốc Toản	Quốc lộ 14	Đường Phú Riềng Đỏ	1.2
	Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài			
1	Phạm Ngọc Thảo	Toàn tuyến		1.4
2	Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1.4
3	Nơ Trang Long	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.4
4	Đường số 20	Điểu Ông	Nơ Trang Long	1.2
5	Lê Thị Hồng Gấm	Toàn tuyến		1.2
II	**Đường phố loại II**			
1	Phú Riềng Đỏ	- Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân - Trụ điện H45 – P.Tân Bình	Ranh giới xã Tiến Hưng	1.5
2	Phú Riềng Đỏ	- Trụ điện H19 –P.Tân Phú - Cổng trường NVCS – P.Tân Đồng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.5
3	Lê Quý Đôn	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	2.5
4	Lê Quý Đôn	Ngô Quyền	Ngã tư Sóc Miên	1.8
5	Đường 6/1	Lê Duẩn	Nguyễn Văn Linh	1.0
6	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
8	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
9	Lê Hồng Phong	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
10	Trường Chinh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
11	Trần Hưng Đạo	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.0
12	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Bình	0.8
13	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 14	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ	1.0
14	Nguyễn Huệ	- Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ	Phú Riềng Đỏ	0.5

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
15	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.5
16	Nguyễn Trãi	Phú Riềng Đỏ	Ngô Quyền	1.0
17	Nguyễn Chánh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
18	Nguyễn Bình	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	0.7
19	Trần Hưng Đạo	Phú Riềng Đỏ	Hai Bà Trưng	1.0
20	Lê Duẩn	Quốc lộ 14	Hùng Vương	1.5
21	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1.3
22	Lý Thường Kiệt	Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt	Cổng Nhà khách tỉnh	0.7
23	Nguyễn Chí Thanh	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
24	Đường số 30	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
25	Đường số 31	Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
26	Đường số 20	Đường số 31	Đường số 30	1.0
27	Các tuyến đường nằm trong khu phân lô tái định cư phía Đông Bắc đường Hùng Vương (P. Tân Bình)			1.0
III	**Đường phố loại III**			
	Khu Trung tâm hành chính thị xã			
1	Cách mạng tháng tám	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1.0
2	Đặng Thai Mai	Cách mạng tháng tám	Đất khu dân cư	1.0
3	Trương Công Định	Phú Riềng Đỏ	Tái định cư Khu Lâm Viên	1.0
4	Hoàng Văn thụ	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Linh	Lê Hồng Phong	1.0
6	Trần Văn Trà	Quốc lộ 14	Trần Hưng Đạo	1.0
7	Nguyễn Thái Học	Trường Chinh	Nguyễn Chí Thanh	1.0
8	Hoàng Văn Thái	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
9	Nguyễn Thị Định	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Bình	1.0
10	Huỳnh Văn Nghệ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình	1.0
11	Hà Huy Tập	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
12	Ngô Gia Tự	6/1	Trần Hưng Đạo	1.0
13	Nơ Trang Long	Quốc Lộ 14	Phú Riềng Đỏ	1.0
14	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Đập Suối Cam	1.0
15	Lý Thường Kiệt	Phú Riềng Đỏ	Trần Phú	1.0
16	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	QL 14	1.0
17	Bùi Hữu Nghĩa	Nguyễn Chánh	Nguyễn Bình	1.0
18	Hai Bà Trưng	Quốc lộ 14	Lý Thường Kiệt	1.0
19	Đường N2	Nguyễn Huệ	Quy hoạch 72m	1.0
20	Đường N1	Đường D1	Quy hoạch 72m	0.7
21	Đường D1	ĐT 753	Đường N2	0.7
22	Đường D2	Đường N2	Đường N1	0.6
23	Đường D3	Đường N2	Đường N1	0.6
24	Bùi Thị Xuân	Phú Riềng Đỏ	Đặng Thai Mai	0.8
25	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Hết đường Nguyễn Chí Thanh	0.8

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
26	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam			1.0
27	Ngô Quyền	Lê Quý Đôn	Cổng trường tiểu học	1.5
28	Đường 26/12 (P. Tân Phú)	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	0.8
29	Đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ (p.Tân Phú)	Đường Lý Thường Kiệt	Đường vòng quanh hồ Suối Cam	1.0
30	Đường Vòng quanh hồ Suối Cam nối dài		Đường ĐT 741	1.0
31	Đường số N-7 (trong khu quy hoạch dân cư Bắc Đồng Phú)	Đường ĐT 741	Cống thoát nước qua suối giáp ấp Làng Ba, xã Tiến Thành	0.8
32	Đường số N-13 (trong khu quy hoạch dân cư Bắc Đồng Phú)	Đường D9	Đường vòng quanh hồ Suối Cam nối dài	0.7
33	Đường Đinh Công Tráng	Đường Phú Riềng Đỏ	Khu đất Tái định cư cho cán bộ trại giam An Phước	1.0
34	Đường số 26	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
35	Đường số 27	Đường Phú Riềng Đỏ	Đường số 20	1.0
36	Đường số 28	Đường số 26	Đường số 30	1.0
VI	**Đường phố loại IV**			
1	Đường 753	Ngã tư Sóc Miên	Cầu Rạt nhỏ	2.0
2	Đường 753	Cầu Rạt nhỏ	Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú)	1.5
3	Đường Hai Bà Trưng nối dài (P. Tân Phú)	Đường Lý Thường Kiệt	Đường số 26 Trung tâm hành chính thị xã	1.0
4	Đường Hà Huy Tập (p.Tân Phú)	Đường Trần Hưng Đạo	Đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ	1.0
5	Các đường quy hoạch còn lại chưa đặt tên trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng, thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu dân cư phía Bắc, Khu dân cư Trung tâm hành chính thị xã, Khu dân cư khu phố Phú Thanh, Trung tâm văn hoá phường Tân Đồng; Khu tái định cư khu Lâm Viên phường Tân Phú; Khu tái định cư cấp cho cán bộ Trại giam An Phước; Khu tái định cư sở Nông nghiệp & PTNT. Các đường còn lại trong khu quy hoạch (khu A), khu dân cư Bắc Đồng Phú			1.0
B	**Thị xã Bình Long**			
I	**Đường phố loại I**			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	1.1
2	Đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Đường Trần Phú	1.3
3	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
4	Đường Lý Tự Trọng	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.3
5	Đường Võ Thị Sáu	Đường Lê Lợi	Đường Hùng Vương	1.1
6	Đường Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	Đường Ngô Quyền	1.3
7	Phạm Ngọc Thạch	Trần Hưng Đạo	Đường Lê Lợi	1.3
8	Đường Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Bội Châu	1.0
9	Đường Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Hùng Vương	1.2
10	Đường Nguyễn Huệ	Hùng Vương	Ngô Quyền (cũ)	1.0
11	Đường Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Ngã ba cây Điệp (Đường vào phường Phú Thịnh)	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
12	Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long)	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1.2
II	**Đường phố loại II**			
1	Đường Nguyễn Huệ	Ngô Quyền (cũ)	Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc)	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Trừ Văn Thố	Đường Hàm Nghi	1.0
3	Đinh Tiên Hoàng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trừ Văn Thố	1.0
4	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Huệ	1.0
5	Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.2
6	Trừ Văn Thố	Đường Nguyễn Huệ	Đường Ngô Quyền	1.0
7	Hùng Vương	Đường Nguyễn Huệ	Đường Nguyễn Du	1.0
8	Nguyễn Du	Trần Hưng Đạo	Nơ Trang Long	1.0
9	Nguyễn Du	Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	1.0
10	Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ)	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
11	Lê Quý Đôn	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	1.0
12	Lý Thường Kiệt	Chu Văn An	Phan Bội Châu	1.0
13	Quốc lộ 13	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Xa Cam	1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Phạm Ngọc Thạch	Hàm Nghi	Lê Hồng Phong	1.0
2	Ngô Quyền	Đường Hàm Nghi	Phạm Ngọc Thạch	1.0
3	Trần Phú	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	1.0
4	Chu Văn An	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1.0
5	Nguyễn Du	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	1.0
6	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
7	Hàm Nghi	Trần Phú	Lê Quý Đôn	1.0
8	Hùng Vương	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
9	Hùng Vương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1.0
10	Ngô Quyền	Trừ Văn Thố	Ngã ba nhà ông Tâm	1.0
11	Đinh Tiên Hoàng	Trừ Văn Thố	Thủ Khoa Huân	1.0
12	Đinh Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Hàm Nghi	1.0
13	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1.0
14	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	1.0
15	Phan Bội Châu	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba ông Chín Song	1.0
16	Trừ Văn Thố	Ngô Quyền	Trần Phú	1.0
17	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	1.0
18	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Nguyễn Du	1.0
19	Trần Hưng Đạo	Ngã ba Cây Điệp	Ranh giới xã Tân Lợi	1.0
20	Thủ Khoa Huân	Ngô quyền	Nguyễn Huệ	1.0
21	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	Đoàn Thị Điểm	1.0
22	Huỳnh Văn Nghệ	Phan Bội Châu	Khách sạn	1.0
23	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Phạm Ngọc Thạch	1.0
24	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Kho vật tư cũ	1.0
25	ĐT 752	Ngã ba ông Chín Song	Ngã ba ông Mười	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
26	Quốc lộ 13	Ngã ba Xa Cam	Giáp ranh xã Thanh Bình	1.0
27	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.0
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Tú Xương	Trần Phú	Đoàn Thị Điểm	1.0
2	Hàm Nghi	Đoàn Thị Điểm	Trần Phú	1.0
3	Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	Đoàn Thị Điểm	1.0
4	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Du	Lê Đại Hành	1.0
5	Phan Đình Giót	Nguyễn Huệ	Đường ray xe lửa	1.0
6	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía đông hồ (đường đôi)		1.0
7	Đường lòng hồ Sa Cát	Phía tây hồ		0.7
8	ĐT 752	Ngã ba ông Mười	Ngã ba xe tăng	1.0
9	ĐT 752	Ngã ba xe tăng	Giáp xã Minh Tâm	0.8
10	ALT1	Cống nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà ông Vựa	0.4
11	ALT1	Cống nhà ông Tráng (cách đường Ngô Quyền 200 m)	Cầu cây Sung	0.5
12	ALT1	Cống nhà ông Tráng cách đường Ngô Quyền 200 m	Nhà bà Nguyễn Thị Út	0.4
13	ALT3	Dốc le	ĐT752 (cách 200m)	0.4
14	ALT2	Ngã ba cây xoài đôi	ĐT752 (cách 200m)	0.5
15	ALT11	Nhà ông Lê Trường Thương	ĐT752 (cách 200m)	0.4
16	ALT13	Nhà bà Phạm Thị Le	Nhà ông ba Dậu	0.4
17	ALT12	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Cống ông Tráng	0.4
18	ALT14	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Đường Đoàn Thị Điểm (cách 50m)	0.4
19	ALT12	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Vũ Thanh Huy	0.4
20	ALT14	Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân	Nhà ông Nguyễn Anh Tài	0.4
21	HCT8	Ngã ba Minh Tâm	Ngã tư Bình Ninh II	0.3
22	HCT1	Ngã ba ông Mười	Ngã tư Bình Ninh II	0.4
23	Lê Đại Hành	Ngã 3 Phở Duy	Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2	1.0
24	HCT26	Ngã 3 trụ sở Xa Cam II	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0.4
25	HCT2	Ngã ba ông Chín Song	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0.4
26	HCT7	Cổng chào Hưng Phú	Ngã tư Bình Ninh II	0.3
27	HCT19	Ngã ba Xa Cam	Vành đai lòng hồ Sa Cát	0.5
28	HCT7	Cổng chào Kp.Hưng Thịnh	Cổng chào Kp.Hưng Phú	0.4
29	HCT19	Ngã ba trụ sở UBND phường Hưng Chiến	Ngã ba nhà ông Toa	0.3
30	HCT19	Ngã ba Bình Tây	Ngã tư Bình Ninh II	0.4
31	HCT24	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Giáp xã Minh Đức	0.3
32	PTT1	Trần Hưng Đạo (cách 100m)	Nguyễn Du (cách 50m)	1.0
33	PTT6	Trần Hưng Đạo (cách 100m)	Cầu Sắt	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
34	Ngô Quyền	Ngã ba ông Tâm	Nguyễn Huệ	1.0
35	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	Cuối đường (giáp suối)	1.0
36	Trần Phú	Bùi Thị Xuân	Ngô Quyền	1.0
37	ALT4	Ngã ba xe tăng	Đi xã An Phú	1.0
38	Đoàn Thị Điểm	Hùng Vương	ALT4 (Hộ ông Nguyễn Văn Đô)	1.0
39	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
40	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường An Lộc có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy)rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			0.2
41	HCT3	Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú	Ngã ba giáp ranh xã Minh Tâm	0.3
42	HCT4	Vành đai lòng hồ Xa Cát	Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh	0.4
43	Lê Đại Hành nối dài	Ngã ba trụ sở Khu phố Xa Cam 2	Cuối đường	0.5
44	Phan Bội Châu nối dài	Ngã ba Xa Tăng	Giáp ranh phường An Lộc	1.0
45	Lê Hồng Phong nối dài	Phạm Ngọc Thạch	Cổng chùa Lam Sơn	1.0
46	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
47	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Hưng Chiến không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			0.2
48	PTT2	Trụ sở UBND phường Phú Thịnh (cách PTT1 50m)	Ngã ba nhà ông Trịnh	0.5
49	PTT4	Ngã ba Phú Lạc (cách đường Nguyễn Huệ 200m)	Ngã ba nhà ông Dân	0.4
50	PTT22	Ngã ba nhà ông Dân	Ngã ba cuối đất nhà bà Long	0.4
51	PTT3	Đường rày xe lửa	Ngã ba nhà ông Danh	0.4
52	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3
53	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Thịnh không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			0.2
54	PĐT1	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu ông ba Kiềm	0.6
55	PĐT4	Trần Hưng Đạo (cách 200m)	Cầu sắt	0.6
56	PĐT9	PĐT2	Giáp ranh xã Tân Lợi	0.25
57	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức chưa có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng từ 03m đến dưới 6m			0.3

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
58	Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc phường Phú Đức không có tên đường và có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 03m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su			0.2
C	**Thị xã Phước Long**			
I	**Đường phố loại I**			
1	Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giao đường ĐT 741	Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	1.5
2	Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	1.3
3	Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	1.0
4	Đinh Tiên Hoàng	Ngã tư giao đường Trần Quang Khải	Trụ sở UBND thị xã	1.2
5	Lê Quý Đôn	Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1	Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài	1.3
6	Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.2
7	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba Tư Hiền	Đường Đinh Tiên Hoàng	1.8
8	Đường ĐT 741	Ngã ba tượng Đức Mẹ	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.3
9	Đường ĐT 741	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cầu Suối Dung	1.4
10	Đường ĐT 741	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết ranh đất quân sự	1.0
11	Đường ĐT 741	Hết ranh đất quân sự	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	1.5
12	Đường ĐT 741	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) + 200 m về hướng Sơn Giang	Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su)	2.0
13	Đường ĐT 741	Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay)	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	1.5
14	Đường ĐT 741	Ngã 3 giao ĐT 759 (vòng xoay) + 200 m về hướng Bù Nho	Ngã ba đường đi vào Suối Minh (Nông trường 4)	1.2
15	Đường ĐT 741	Ngã ba suối Minh (Nông trường 4) hướng về Bù Nho	Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	1.0
16	Đường ĐT 741	Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung	Giáp ranh xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập	0.7
16	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND phường Phước Bình)	Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay)	1.7
17	Đường ĐT 759	Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay)	Ngã 3 đường Xóm Chùa	1.5
18	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Xóm Chùa	Ngã 3 đường Suối Tân	1.2
19	Đường ĐT 759	Ngã 3 đường Suối Tân	Ranh UBND phường Phước Bình	1.0
20	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	2.0
21	Đường ĐT 759	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đakia + 200 m)	Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về ĐaKia + 500 m)	1.4
22	Đường ĐT 759	Cổng trường tiểu học Sao Mai	Giáp ranh xã Bình Sơn, huyện Bù Gia Mập	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
24	Đường nội bộ Khu Thương mại Phước Bình	Toàn bộ các tuyến nội bộ		2.0
25	Đường sô 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hêt ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	1.5
II	**Đường phố loại II**			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Tượng đài Chiến thắng	1.1
2	Nguyễn Huệ	Tượng đài Chiến thắng	Lê Văn Duyệt	1.3
3	Lê Văn A	Toàn tuyến		1.0
4	Trần Quang Khải	Ngã ba đường 6/1	Ngã 4 Lê Văn Duyệt	1.0
5	Cách mạng tháng 8	Nguyễn Huệ	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	1.0
6	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
7	Trần Hưng Đạo	Ngã ba giáp đường ĐT 741	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	1.6
8	Ngô Quyền	Toàn tuyến		1.3
9	Đường Hồ Long Thủy	Ngã tư giáp đường 6/1	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	1.0
10	Trần Quốc Toản	Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
11	Sư Vạn Hạnh	Toàn tuyến		1.0
12	Đường Nguyễn Huệ	Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt	Hết tuyến	1.0
13	Lý Thái Tổ	Toàn tuyến		1.0
14	Đường ĐT 759	Hết ranh UBND phường Phước Bình	UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	1.0
15	Đường Xóm Chùa	Toàn tuyến		1.0
16	Đường nội bộ Khu văn hoá - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ)	Toàn bộ các tuyến nội bộ		1.0
17	Đường đi Suối Minh	Ngã ba giao đường ĐT 741	Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mỏng	1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Lê Văn Duyệt	Toàn tuyến		1.0
2	Trần Hưng Đạo	Ngã Tư giao với đường Lê Văn A	Cuối tuyến (Khu 4)	1.0
3	Đường Hồ Long Thủy	Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi	Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ	1.0
4	Tự Do	Toàn tuyến		1.0
5	Cách mạng tháng tám	Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh	Cuối tuyến (Khu 4)	1.0
6	Trần Quốc Toản	Giao lộ đường Lê Văn Duyệt	Giao lộ đường Trần Quang Khải	1.0
7	Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1)	Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba giáp Trần Quốc Toản	1.0
8	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.2
9	Đường Trần Quang Khải	Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt	Ngã ba đường Hồ Long Thủy	1.0
10	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		1.0
11	ĐT 741	Cầu Suối Dung	Ngã ba giao đường Nhơn Hoà 1	1.0
12	ĐT 741	Ngã ba giao đường Nhơn Hoà 1	Giáp ranh phường Long Phước	1.2
13	Đường ĐT 759	Cách UBND phường Phước Bình + 500 m đi về Phước Tín	Giáp ranh xã Phước Tín	1.0
14	Đường vòng Sân bay Phước Bình	Toàn tuyến (từ Ngã ba giao ĐT 759 đến Ngã ba giao đường ĐT 741)		1.5
15	Đường vào trường PTTH Phước Bình	Ngã ba giao đường ĐT 741	Hết ranh Trường PTTH Phước Bình	1.0
16	Đường đi Suối Minh	Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mỏng	Ranh xã Bình Tân	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
17	Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình)	Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình	Giáp đường số 15	1.0
18	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Cầu Thác mẹ	1.0
19	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Ngã ba đường Lê Quý Đôn giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	1.0
20	Đường Lê Quý Đôn (nối dài)	Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ	Hết tuyến	0.8
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Đường 6/1 (ĐT 741 cũ)	Tượng đài chiến thắng	Cầu Đak Lung	1.0
2	Đường đi Đak Son (khu 4)	Cuối đường Trần Phú	Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Bá Hiền)	0.8
3	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
4	Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
5	Lê Hồng Phong	Toàn tuyến		1.0
6	Đường Thanh Niên	Toàn tuyến		1.0
7	Đường đi An Lương	Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong	Cầu An Lương	0.6
8	Đường Phan Bội Châu	Ngã 3 giáp đường 6/1 và ĐT741	Hết tuyến đường nhựa	1.0
9	Đường Kim Đồng	Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thuỷ	Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín)	1.0
10	Đường Bà Triệu	Toàn tuyến		1.0
11	Đường Cao Bá Quát	Toàn tuyến		1.0
12	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		1.0
13	Đường Hoàng Diệu	Toàn tuyến		1.0
14	Đường Tư Hiền 2 (khu 2)	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết tuyến đường nhựa	0.8
15	Đường ĐT 741	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phú Nghĩa	1.0
16	Đường đi Phước Tín	Tượng Đức mẹ	Ranh xã Phước Tín	1.0
17	Đường đi Hòa Tiên (đi khu 5)	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Đập tràn thủy diện Thác Mơ	1.0
18	Đường vòng quanh núi Bà Rá	Toàn tuyến		1.0
19	Đường Sơn Long	Cầu số 1 (Ranh phường Thác Mơ)	Cầu số 2	0.7
20	Đường Sơn Long	Cầu số 2	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	0.5
21	Đường Sơn Long	Cầu số 3 + 500m về hướng Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã 3 giáp đường ĐT741	0.7
22	Đường Nhơn Hoà 1	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	1.0
23	Đường Nhơn Hoà 2	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ranh xã Long Giang	0.8
24	Đường Tập đoàn 7	Ngã 3 giáp ĐT 741	Hết ranh quy hoạch TTHC thị xã	1.0
25	Đường Tập đoàn 7	Hết ranh quy hoạch TTHC thị xã	Ranh xã Long Giang	0.8
26	Đường Đak Tôn	Ngã 3 giáp đường Vòng sân bay	Hết tuyến đường nhựa	0.8
27	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	1.0
28	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 500m	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	0.8
29	Đường Suối Tân	Ngã 3 giáp ĐT 741 + 1.000m	Ranh xã Bình Tân	0.6
30	Đường xóm Huế	Ngã 3 giáp ĐT 759	Hết tuyến đường nhựa	0.7

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
31	Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình)	Ngã 3 giáp ĐT 759	Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
32	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy	Ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường	1.0
33	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 Nhà ông Hoàng Công Trường	Hết tuyến đường nhựa (Nhà ông Tuyến, ông Toàn)	0.7
34	Đường Nhà thiếu nhi đi vào	Ngã 3 (Nhà ông Hoàng Công Trường)	Hết tuyến đường nhựa (Giáp ranh bến xe)	0.8
35	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp ĐT 741	Giáp ranh xã Long Giang	0.7
36	Đường nội ô khu phố 9	Ngã ba ĐT 759 giáp ranh khu phố 8	Ngã ba ĐT 759 giáp cổng chào khu phố 9	1.0
D	**Huyện Chơn Thành**	**Thị trấn Chơn Thành**		
I	**Đường phố loại I**			
1	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	1.0
2	Quốc lộ 13	Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành	Đường số 3	0.9
3	Quốc lộ 13	Đường số 3	Đường số 7	0.7
4	Quốc lộ 13	Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao đài)	Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3	0.5
5	Quốc lộ 13	Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3	Ranh giới xã Minh Hưng	0.4
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Bến Đình	1.0
7	Quốc lộ 13	Cầu Bến Đình	Ngã ba đường Gò Mạc	0.9
8	Quốc lộ 13	Ngã ba đường Gò Mạc	Ranh giới xã Thành Tâm	0.8
9	Quốc lộ 14	Ngã tư Chơn Thành	Cầu Suối Đôi	1.0
10	Quốc lộ 14	Cầu Suối Đôi	Cầu Bàu Bàng	0.9
11	Quốc lộ 14	Cầu Bàu Bàng	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	0.7
12	Quốc lộ 14	Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Thành	0.5
13	ĐT 751	Ngã tư Chơn Thành	Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	1.0
II	**Đường phố loại II**			
1	ĐT 751	Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng)	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	1.3
2	ĐT 751	Hết đất trường PTTH Chu Văn An	Ranh xã Minh Long	1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Đường quy hoạch số 7	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Ngã ba đường số 3 nối dài	1.2
2	Đường quy hoạch số 7	Ngã ba đường số 3 nối dài	Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m)	0.8
3	Đường số 8	Đầu tuyến (đường ĐT 751)	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	1.2
4	Đường số 8	Ngã tư đường số 3 và đường số 8	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	0.8
5	Đường số 3	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m)	Cuối tuyến (đường ĐT 751)	0.9

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
6	Đường D1,D9	Hết tuyến		0.7
7	Đường TTHC đi xã Minh Hưng	TTHC huyện Chơn Thành	Ranh giới xã Minh Hưng	0.5
8	Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Hết tuyến		0.5
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Đường Gò Mạc	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	1.0
2	Đường Gò Mạc	Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Cống Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm)	0.8
3	Đường tổ 7, khu phố 1	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	1.0
4	Đường tổ 7, khu phố 1	Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động)	Hết tuyến (nhà ông Huỳnh Văn Sảnh)	0.8
5	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cảm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	1.0
6	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm	Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cảm (Nhà ông Nguyễn Văn Song)	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	0.9
7	Đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm	Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long)	Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành)	0.8
8	Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cảm	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm)	1.0
9	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m)	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	1.0
10	Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi	Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	0.8
11	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50 m)	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn)	1.0
12	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh)	Đường điện 110KV	0.9
13	Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi	Đường điện 110KV	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
14	Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần thị Oanh- Tư Tài)	Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng	0.8
15	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	1.0
16	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	0.9
17	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Đường TTHC huyện đi Minh Hưng	Ranh giới xã Minh Hưng	0.8
18	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Ngã ba đường số 8 nối dài	1.0
19	Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng	Ngã ba đường số 8 nối dài	Giáp ranh giới xã Minh Long	0.9
20	Đường liên tổ 9, 10 ấp 3, thị trấn Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m)	Cuối tuyến	0.9

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
21	Đường số 8 nối dài (ấp 2, ấp 3)	Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2)	Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng)	0.8
22	Đường 239	Đầu tuyến	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	1.0
23	Đường 239	Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành)	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	0.9
24	Đường 239	Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An)	Ranh giới xã Minh Long	0.8
25	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Đầu tuyến (Cách HLBV QL13 50m)	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	1.0
26	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm)	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	0.8
27	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái)	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyện)	0.7
28	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyện)	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	0.8
29	Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành	Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen)	Cuối tuyến (hết đất ông Phạm Văn Phơ)	0.5
30	Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5	Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang)	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	0.7
31	Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5	Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước)	Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái)	0.5
32	Đường sỏi đỏ tổ 5, 6 khu phố 5	Ngã ba đường tổ 5, khu phố 5 (giáp đất ông Vũ Đình Khiết)	Ranh giới xã Thành Tâm	0.7
33	Đường tổ 3, khu phố 5	Toàn tuyến		0.8
E	**Huyện Đồng Phú**	**Thị trấn Tân Phú**		
I	**Đường phố loại I**			
1	Đường ĐT 741	Trụ điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài	Trụ điện 88	1.0
2	Đường ĐT 741	Trụ điện 88	Trụ điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	0.8
3	Đường ĐT 741	Trụ điện 117 đối diện trường THCS Tân Phú	Trụ điện 123 đối diện trường tiểu họcTân Phú	0.9
4	Đường ĐT 741	Trụ điện 123 đối diện trường tiểu họcTân Phú	Trụ điện 138	1.0
5	Đường ĐT 741	Trụ điện 138	Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	0.8
6	Đường NB1 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
7	Đường NB2 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
8	Đường NB3 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
9	Đường NB4 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
10	Đường NB5 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
11	Đường D3 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
12	Đường số 10 (khu TTHC)	Toàn tuyến		1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
II	**Đường phố loại II**			
1	Đường ĐT 741	Cột điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài	Cột điện 106 Hạt Kiểm lâm Đồng Phú	1.0
2	Đường ĐT 741	Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú	Trụ điện 160 ranh xã Tân Tiến	0.9
3	Đường D4 (khu thương mại)	Toàn tuyến		1.0
4	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Đầu tuyến (nhà ông Dinh)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	0.9
5	Đường số 3 (Nguyễn Tất Thành)	Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11)	Cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ)	0.8
III	**Đường phố loại III**			
1	Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện	Toàn tuyến		1.0
2	Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4)	Toàn tuyến		1.0
3	Đường N1 (Lý Nam Đế), đường N2 (Lý Tự Trọng)	Toàn tuyến		1.0
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài	Toàn tuyến		1.0
2	Các đường còn lại khu dân cư tập trung	Toàn tuyến		1.0
3	Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm	Toàn tuyến		0.9
4	Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung)	Toàn tuyến		1.0
5	Đường vào cầu Bà Mụ	Đường ĐT 741	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	1.0
6	Đường vào cầu Bà Mụ	Hết khu dân cư tập trung (đường D1)	điểm cuối Cầu bà Mụ	0.7
7	Đường đi xã Tân Lợi	Đầu tuyến từ Chợ Đồng Phú	Hành lang đường điện 500kv	1.0
8	Đường đi xã Tân Lợi	Hành lang đường điện 500kv	Cầu Rạt	0.6
9	Đường vào cầu ông Ký	ĐT741	Hành lang đường điện 500kv	1.0
10	Đường vào cầu ông Ký	Hành lang đường điện 500kv	Cầu ông Ký	0.6
F	**Huyện Lộc Ninh**	**Thị trấn Lộc Ninh**		
I	**Đường phố loại I**			
	Quốc lộ 13 (phía đông)	Hùng Vương	Đại lý Viettel	1.0
1	Quốc lộ 13 (phía đông đường phần còn lại)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	0.8
2	Quốc lộ 13(phía tây)	Cổng công ty men	Cầu bến xe	1.0
3	Đường 7/4	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường Hùng Vương	1.5
4	Trần Hưng Đạo	Giáp đường 7/4	Giáp Quốc Lộ 13	1.5
II	**Đường phố loại II**			
1	Quốc lộ 13	Cổng công ty men	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0
2	Quốc lộ 13	Cầu bến xe	Giáp ranh xã Lộc tấn	1.0
3	Hùng Vương	Giáp Quốc lộ 13	Giáp đường 7/4	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
4	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Quốc lộ 13	Cổng sau nhà máy CB mủ	1.0
5	Nguyễn Chí Thanh	Cầu ngập	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.0
6	Lý Tự Trọng	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường 7/4	1.0
7	Điện Biên Phủ	Giáp đường 7/4	Giáp cầu Ông Kỳ	1.2
8	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Giáp đường 7/4	Giáp đường Huỳnh Tấn Phát	1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Lý Thường Kiệt	Giáp quốc lộ 13	Toàn tuyến	1.0
2	Hùng Vương	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường 7/4	1.0
3	Tôn Đức Thắng	Giáp quốc lộ 13	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.0
4	Nguyễn Du	Giáp đường Hùng Vương	Giáp ngã ba đi Lộc Hiệp	1.2
5	Điện Biên Phủ	Giáp cầu Ông Kỳ	Giáp đường Lê Lợi	1.0
6	Đường hẻm Hùng Vương	Giáp đường 7/4	Giáp đường Hùng Vương	1.0
7	Đường 3/2	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Trần Văn Trà	0.8
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Nguyễn Văn Trỗi	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.8
2	Cách mạng tháng tám	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến (Qua hố bom L10)	0.8
3	Lý Thái Tổ	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	1.0
4	Ngô Quyền	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	0.7
5	Trần Phú	Giáp Quốc lộ 13	Toàn tuyến	1.0
6	Tôn Đức Thắng	Giáp Nguyễn Văn Linh	Hết đường	0.8
7	Huỳnh Tấn Phát	Cổng sau nhà máy CB mủ	Giáp Quốc lộ 13	0.8
8	Nguyễn Tất Thành	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1.0
9	Nguyễn Bính	Giáp Quốc lộ 13	Giáp Nguyễn Huệ	0.8
10	Phan Bội Châu	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thuận	1.0
11	Phan Châu Trinh	Giáp Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Thiện	1.0
12	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Nguyễn Du	1.0
13	Phạm Ngọc Thạch	Giáp đường Lý Thường Kiệt	Giáp đường Lộc Tấn	0.5
14	Đồng Khởi	Giáp đường Hùng Vương	Giáp đường Điện Biên Phủ	1.0
15	Huỳnh Văn Nghệ	Giáp đường Đồng Khởi	Giáp đường Điện Biên Phủ	0.8
16	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp đường 7/4	Giáp đường Đồng Khởi	1.0
17	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Lê Lợi	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.8
18	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
19	Đường Trần Quốc Toản	Toàn tuyến		0.8
20	Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		1.0
21	Nguyễn Hữu Thọ	Toàn tuyến		0.8
22	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		0.7
23	Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		0.7
24	Trần Văn Trà	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp đường 3/2	0.8
25	Nơ Trang Long	Giáp Nguyễn Tất Thành	Giáp Lý Thái Tổ	1.0
26	Đường Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		1.0
27	Hoàng Hoa Thám	Nơ' Trang Long	Lê Hồng Phong	0.8
28	Trương Công Định	Nơ' Trang Long	Lê Hồng Phong	0.8
29	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0.8
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	Đường 3 tháng 2	0.8

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
31	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Hết đường nhựa	0.8
32	Đường 3/2	Trần Văn Trà	Nơ Trang Long	1.0
33	Đường Hùng Vương nối dài	Giáp đường Đồng Khởi	Huỳnh Văn Nghệ	0.5
34	Đường Võ Thị Sáu	Giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến	0.5
35	Đường KP Ninh Thái	Đường Huỳnh Tấn Phát	Ranh xã Lộc Thái	0.4
36	Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh quy định là đường phố loại IV: đường nhựa hệ số điều chỉnh 1,0; đường đất hệ số điều chỉnh 0,7			
37	Đối với những thửa đất tiếp giáp với QL 13 nhưng bị chắn bởi suối tự nhiên, đồng thời tiếp giáp với đường Hùng Vương. Do khả năng sinh lời cũng như việc lưu thông, đi lại đều phụ thuộc vào đường Hùng Vương, nên vị trí, loại đường phố được xác định theo đường Hùng Vương.			
G	**Huyện Bù Đăng**	**Thị trấn Đức Phong**		
I	**Đường phố loại I**			
1	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Cầu Bù Đăng	0.8
2	Quốc lộ 14	Cầu Bù Đăng	Suối nhỏ giáp Km 110	1.0
3	Đường 14/12	Toàn tuyến		1.0
4	Đường Hùng Vương	Ngã ba quốc lộ 14	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	1.0
5	Đường số 1	Phía bên trái chợ chính		1.0
6	Đường số 2	Phía bên phải chợ chính		1.0
7	Đường số 3	Phía trái chợ phụ		1.0
8	Đường số 4	Phía phải chợ phụ		1.0
9	Đường Lê Lợi	Toàn tuyến		0.8
10	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Hai Bà Trưng	0.8
11	Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.0
II	**Đường phố loại II**			
1	Lê Quý Đôn	Ngã ba Hai Bà Trưng	Cổng trung tâm chính trị	1.0
2	Đường Hùng Vương	Ngã ba đường Võ Thị Sáu	Ngã 4 đường Hai Ba Trưng	1.0
3	Đoàn Đức Thái	Ngã ba QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	0.8
4	Nguyễn Huệ	Toàn tuyến		0.8
5	Ngô Gia Tự	Toàn tuyến		1.0
6	Lê Quý Đôn	Ngã tư QL14	Ngã ba Trần Hưng Đạo	1.0
7	Đường phía sau khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.0
8	Trần Phú	Toàn tuyến		1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Hai Bà Trưng	Toàn tuyến		1.0
2	Hùng Vương	Ngã tư giao đường Hai Bà Trưng	Cầu Vĩnh Thiện	1.0
3	Lê Quý Đôn	Ngã ba giao đường Hùng Vương	Cổng trung tâm chính trị	1.0
4	Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập	Toàn tuyến		1.0
5	Trần Hưng Đạo	Toàn tuyến		1.0
6	Đoàn Đức Thái	Ngã ba Trần Hưng Đạo	Cổng hội trường khu Đồng Hòa	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
7	Điểu Ông	Ngã ba giao QL14	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	0.8
8	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn tuyến		0.8
9	Võ Thị Sáu	Toàn tuyến		1.0
10	Lê Hồng Phong	Ngã tư QL14	Cống ông Năm Hương	0.8
11	Quốc lộ 14	Suối nhỏ giáp Km 110	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	1.2
12	Quốc lộ 14	Cổng nghĩa trang liệt sĩ huyện	Cống ngang QL14 giáp Km 110 + 200m về hướng TT. Đức Phong	1.0
13	Đường D1 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1.0
14	Đường D2 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục)	Toàn tuyến		1.0
15	Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu	Toàn tuyến		1.0
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Quốc lộ 14	Cống ngang QL14 giáp Km 111 + 200m về hướng TT. Đức Phong	Ranh giới xã Minh Hưng	1.2
2	Điểu Ông	Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng	Đập thủy lợi Bù Môn	0.8
3	Lê Hồng Phong	Nhà ông Năm Hương	Ngã ba Lý Thường Kiệt	0.8
4	Nguyễn Thị Minh Khai	QL14	Ngã ba vào hồ Bra măng	1.2
5	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		1.0
6	Lý Thường Kiệt	Toàn tuyến		1.2
7	Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1.0
8	Nguyễn Văn Cừ	Toàn tuyến		1.0
9	Đoàn Đức Thái	Cổng hội trường Khu Hòa đồng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.0
10	Quốc lộ 14	Km 908 (TT Đức Phong)	Giáp ranh với xã Đoàn Kết	0.7
11	Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt	0.8
H	**Huyện Bù Đốp**	**Thị trấn Thanh Bình**		
I	**Đường phố loại I**			
1	Đường ĐT 759B	Ranh xã Thanh Hòa (trụ điện 297)	Trụ Điện 300	1.2
2	Đường ĐT 759B	Trụ Điện 300	Trụ Điện 306	1.5
3	Đường ĐT 759B	Trụ Điện 306	Trụ Điện 311	1.7
4	Đường ĐT 759B	Trụ Điện 311	Trụ Điện 317	1.4
5	Đường ĐT 759B	Trụ Điện 317	Ranh xã Thiện Hưng (Trụ điện số 324)	1.2
6	Đường ĐT 759	Ngã ba công chánh	Trụ Điện 394	1.7
7	Đường ĐT 759	Trụ Điện 394	Trụ Điện 391	1.2
8	Đường ĐT 759	Trụ Điện 391	Trụ Điện 389	1.0
9	Đường N1	Đường ĐT 759B	Giáp ranh đất nhà ông Cóong	1.4
10	Đường N1	Giáp ranh đất nhà ông Cóong	Giáp ranh đất nhà ông Khắc	1.2
11	Đường N1	Giáp ranh đất nhà ông Khắc	Đường D 11	1.0

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh
		Từ	Đến	
12	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1.7
II	**Đường phố loại II**			
1	Đường ĐT 759	Trụ điện 389	Ngã ba nhà ông Luyện	1.0
2	Đường D 5	Toàn tuyến		1.0
3	Đường D 7	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 9	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D 10	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D 11	Đường ĐT 759	Cầu số 1 *(ông Điểu Tài)*	1.0
7	Đường N17	Đường ĐT 759B	Đường D1	1.0
8	Đường N 5	Toàn tuyến		1.0
III	**Đường phố loại III**			
1	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	1.0
2	Đường D 11	Cầu số 1 *(ông Điểu Tài)*	Giáp ranh xã Thanh Hoà	1.0
3	Đường D 2	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 4	Toàn tuyến		1.0
5	Đường D 6	Toàn tuyến		1.0
6	Đường D 8	Toàn tuyến		1.0
7	Đường N 5	Toàn tuyến		1.0
8	Đường N 13	Toàn tuyến		1.0
9	Đường N 16	Toàn tuyến		1.0
10	Đường vào quán Cà Rốt	Đường ĐT 759B vào 30m	Giáp đường D 2	1.0
11	Đường nhựa Cần Đơn	Đường ĐT 759	Trụ điện 02	1.0
12	Đường D 1	Toàn tuyến		1.0
13	Đường D 20	Đường ĐT 759B vào 30m	Đường D1	1.0
IV	**Đường phố loại IV**			
1	Đường nhựa Cần Đơn	Trụ điện 02	Hết tuyến	1.0
2	Đường D 2'	Toàn tuyến		1.0
3	Đường D 4'	Toàn tuyến		1.0
4	Đường D 10'	Toàn tuyến		1.0
5	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Đường ĐT 759B vào 200m	Suối đá	0.9
6	Đường suối đá ấp Thanh Trung	Suối đá	Cách đường ĐT 759 200m	0.6
7	Đường N17	Giáp đường D1	Ranh xã Thanh Hòa	0.9

Phụ lục 3

BẢNG PHÂN VÙNG

CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 17

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng	
		Xã miền núi	Xã trung du
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**		
1	Xã Tiến Thành		x
2	Xã Tân Thành		x
3	Xã Tiến Hưng		x
II	**THỊ XÃ BÌNH LONG**		
1	Xã Thanh Lương	x	
2	Xã Thanh Phú	x	
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**		
1	Xã Long Giang	x	
2	Xã Phước Tín	x	
IV	**HUYỆN CHƠN THÀNH**		
1	Xã Thành Tâm		x
2	Xã Minh Lập		x
3	Xã Quang Minh		x
4	Xã Minh Hưng		x
5	Xã Minh Long		x
6	Xã Minh Thành		x
7	Xã Nha Bích		x
8	Xã Minh Thắng		x
V	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**		
1	Xã Thuận Lợi	x	
2	Xã Đồng Tâm	x	
3	Xã Tân Phước	x	
4	Xã Thuận Phú	x	
5	Xã Đồng Tiến	x	
6	Xã Tân Hưng		x
7	Xã Tân Lợi		x
8	Xã Tân Lập		x
9	Xã Tân Hòa		x
10	Xã Tân Tiến		x
VI	**HUYỆN HỚN QUẢN**		
1	Xã Thanh An	x	
2	Xã An Khương	x	
3	Xã Phước An	x	
4	Xã An Phú	x	
5	Xã Tân Lợi	x	
6	Xã Tân Hưng	x	

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng	
		Xã miền núi	Xã trung du
7	Xã Minh Đức		x
8	Xã Minh Tâm		x
9	Xã Thanh Bình		x
10	Xã Tân Khai		x
11	Xã Đồng Nơ		x
12	Xã Tân Hiệp		x
13	Xã Tân Quan		x
VII	**HUYỆN LỘC NINH**		
1	Xã Lộc Hòa	x	
2	Xã Lộc An	x	
3	Xã Lộc Tấn	x	
4	Xã Lộc Hiệp	x	
5	Xã Lộc Quang	x	
6	Xã Lộc Thành	x	
7	Xã Lộc Thạnh	x	
8	Xã Lộc Thiện	x	
9	Xã Lộc Thịnh	x	
10	Xã Lộc Phú	x	
11	Xã Lộc Thuận		x
12	Xã Lộc Thái		x
13	Xã Lộc Điền		x
14	Xã Lộc Hưng		x
15	Xã Lộc Khánh		x
VIII	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**		
1	Xã Long Tân	x	
2	Xã Đăk Ơ	x	
3	Xã Đức Hạnh	x	
4	Xã Đak Kia	x	
5	Xã Bình Thắng	x	
6	Xã Long Hưng	x	
7	Xã Phước Tân	x	
8	Xã Bù Nho	x	
9	Xã Long Hà	x	
10	Xã Phú Riềng	x	
11	Xã Bù Gia Mập	x	
12	Xã Long Bình	x	
13	Xã Phú Trung	x	
14	Xã Phú Nghĩa	x	
15	Xã Phú Văn	x	
16	Xã Phước Minh	x	
17	Xã Bình Tân	x	
18	Xã Bình Sơn	x	
IX	**HUYỆN BU ĐOP**		

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng	
		Xã miền núi	Xã trung du
1	Xã Hưng Phước	x	
2	Xã Thiện Hưng	x	
3	Xã Thanh Hòa	x	
4	Xã Tân Tiến	x	
5	Xã Phước Thiện	x	
6	Xã Tân Thành	x	
X	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**		
1	Xã Đức Liễu	x	
2	Xã Đường 10	x	
3	Xã Đăk Nhau	x	
4	Xã Thọ Sơn	x	
5	Xã Minh Hưng	x	
6	Xã Đoàn Kết	x	
7	Xã Đồng Nai	x	
8	Xã Thống Nhất	x	
9	Xã Nghĩa Trung	x	
10	Xã Đăng Hà	x	
11	Xã Phú Sơn	x	
12	Xã Bom Bo	x	
13	Xã Phước Sơn	x	
14	Xã Nghĩa Bình	x	
15	Xã Bình Minh	x	

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã
gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được
nhất./.

BÌNH PHƯỚC

'/12/2012 của HĐND tỉnh)

QĐ công nhận xã miền núi	111
	8
	6
QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
	7
QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 (tách ra từ Sơn Giang)	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
	9
	11
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
	13
QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	

QĐ công nhận xã miền núi	
	111
	16
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009	
	18
QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 16/3/1998	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 (tách ra từ Phước Tín)	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009	
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009	
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009	
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009	
	7

QĐ công nhận xã miền núi
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 (tách ra từ Đăk Nhau)
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009

111

16

mới thành lập được xếp cùng loại với xã
xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi

Phụ lục 3

BẢNG PHÂN VÙNG
CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh)

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi	
		Xã miền núi	Xã trung du		111
I	**THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI**				8
1	Xã Tiến Thành		x		
2	Xã Tân Thành		x		
3	Xã Tiến Hưng		x		
II	**THỊ XÃ BÌNH LONG**				6
1	Xã Thanh Lương	x		QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
2	Xã Thanh Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
III	**THỊ XÃ PHƯỚC LONG**				7
1	Xã Long Giang	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 (tách ra từ Sơn Giang)	
2	Xã Phước Tín	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
IV	**HUYỆN CHƠN THÀNH**				9
1	Xã Thành Tâm		x		
2	Xã Minh Lập		x		
3	Xã Quang Minh		x		
4	Xã Minh Hưng		x		
5	Xã Minh Long		x		
6	Xã Minh Thành		x		
7	Xã Nha Bích		x		
8	Xã Minh Thắng		x		
V	**HUYỆN ĐỒNG PHÚ**				11
1	Xã Thuận Lợi	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
2	Xã Đồng Tâm	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
3	Xã Tân Phước	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
4	Xã Thuận Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi	
		Xã miền núi	Xã trung du		111
5	Xã Đồng Tiến	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
6	Xã Tân Hưng		x		
7	Xã Tân Lợi		x		
8	Xã Tân Lập		x		
9	Xã Tân Hòa		x		
10	Xã Tân Tiến		x		
VI	**HUYỆN HỚN QUẢN**				13
1	Xã Thanh An	x		QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
2	Xã An Khương	x		QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
3	Xã Phước An	x		QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997	
4	Xã An Phú	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
5	Xã Tân Lợi	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
6	Xã Tân Hưng	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	
7	Xã Minh Đức		x		
8	Xã Minh Tâm		x		
9	Xã Thanh Bình		x		
10	Xã Tân Khai		x		
11	Xã Đồng Nơ		x		
12	Xã Tân Hiệp		x		
13	Xã Tân Quan		x		
VII	**HUYỆN LỘC NINH**				16
1	Xã Lộc Hòa	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
2	Xã Lộc An	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
3	Xã Lộc Tấn	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
4	Xã Lộc Hiệp	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
5	Xã Lộc Quang	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
6	Xã Lộc Thành	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997	
7	Xã Lộc Thạnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007	

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
8	Xã Lộc Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
9	Xã Lộc Thịnh	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
10	Xã Lộc Phú	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
11	Xã Lộc Thuận		x	
12	Xã Lộc Thái		x	
13	Xã Lộc Điền		x	
14	Xã Lộc Hưng		x	
15	Xã Lộc Khánh		x	
VIII	**HUYỆN BÙ GIA MẬP**			
1	Xã Long Tân	x		QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 16/3/1998
2	Xã Đăk Ơ	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
3	Xã Đức Hạnh	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
4	Xã Đak Kia	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
5	Xã Bình Thắng	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
6	Xã Long Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
7	Xã Phước Tân	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 (tách ra từ Phước Tín)
8	Xã Bù Nho	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
9	Xã Long Hà	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
10	Xã Phú Riềng	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
11	Xã Bù Gia Mập	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
12	Xã Long Bình	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
13	Xã Phú Trung	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
14	Xã Phú Nghĩa	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
15	Xã Phú Văn	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
16	Xã Phước Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
17	Xã Bình Tân	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009

Số TT	Huyện, thị xã	Phân vùng		QĐ công nhận xã miền núi
		Xã miền núi	Xã trung du	
18	Xã Bình Sơn	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
IX	**HUYỆN BÙ ĐỐP**			
1	Xã Hưng Phước	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
2	Xã Thiện Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
3	Xã Thanh Hòa	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
4	Xã Tân Tiến	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
5	Xã Phước Thiện	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
6	Xã Tân Thành	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
X	**HUYỆN BÙ ĐĂNG**			
1	Xã Đức Liễu	x		QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997
2	Xã Đường 10	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 (tách ra từ Đăk Nhau)
3	Xã Đăk Nhau	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
4	Xã Thọ Sơn	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
5	Xã Minh Hưng	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
6	Xã Đoàn Kết	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
7	Xã Đồng Nai	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
8	Xã Thống Nhất	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
9	Xã Nghĩa Trung	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
10	Xã Đăng Hà	x		QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997
11	Xã Phú Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
12	Xã Bom Bo	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
13	Xã Phước Sơn	x		QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007
14	Xã Nghĩa Bình	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009
15	Xã Bình Minh	x		QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009

111

7

16

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.

Phụ lục 2

BẢNG QUY ĐỊNH CÁC TRỤC ĐƯỜNG VÀ PHÂN LOẠI KHU VỰC THUỘC KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, VEN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

(Kèm theo Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
		Từ	Đến				
A	**Thị xã Đồng Xoài**						
I	**ĐT 741**						
1	ĐT 741	Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	1.0	Xã Tiến Hưng	Khu vực 1	
2	ĐT 741	Ranh giới phía nam Trường THCS Tiến Hưng	Ranh giới huyện Đồng Phú	1.4	Xã Tiến Hưng	Khu vực 1	
II	**Quốc lộ 14**						Điều chỉnh khu vực 2 thành khu vực 1
1	Quốc lộ 14	Điện lực Bình Phước	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	2.7	Xã Tiến Thành	Khu vực 1	
2	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	2.3	Xã Tiến Thành	Khu vực 1	
3	Quốc lộ 14	Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành	Ranh giới xã Tân Thành	1.9	Xã Tiến Thành	Khu vực 1	
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	1.7	Xã Tân Thành	Khu vực 1	
5	Quốc lộ 14	Cổng Nông trường cao su Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1.4	Xã Tân Thành	Khu vực 2	
6	Quốc lộ 14	UBND xã Tân Thành	Cầu Nha Bích	1.2	Xã Tân Thành	Khu vực 2	
7	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành giao với QL14			0.8	Xã Tiến Thành	Khu vực 2	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
8	Các đường quy hoạch khu dân cư ấp I xã Tiến Thành còn lại			0.6	Xã Tiến Thành	Khu vực 2
B	**Thị xã Bình Long**					
1	Q.lộ 13	Ranh giới Thanh Lương -Thanh	Cột km số 103+ 650 (nhà ông	1.0	Xã Thanh	Khu vực 2
2	Q.lộ 13	Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyến Nhật)	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
3	Q.lộ 13	Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý)	Đài Liệt sỹ	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 2
4	Q.lộ 13	Đài liệt sỹ	Cầu Cần Lê	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
5	ĐT 757	Cách Q.lộ 13	Giáp ranh huyện Hớn Quản	1.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
6	Đường bao quanh chợ	Toàn tuyến		2.0	Xã Thanh Lương	Khu vực 1
7	Đường vào nhà máy xi măng	QL13 (cách 30m)	Cuối đường	0.7	Xã Thanh Lương	Khu vực 3
8	Q.lộ 13	Ranh giới An Lộc - Thanh Phú	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
9	Q.lộ 13	Đường vào nhà nghỉ Thành Thông	Ngã ba Sóc Bế	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
10	Q.lộ 13	Ngã ba Sóc Bế (km 99)	Ngã ba nhà ông Trần Ngọc Nguyên	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 3
11	Q.lộ 13	Ngã ba nhà ông Trần Ngọc Nguyên	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
12	Q.lộ 13	Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú)	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
13	Q.lộ 13	Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam)	Giáp ranh xã Thanh Lương	1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 2
14	Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh Phú	Khu vực 1
C	**Thị xã Phước Long**					
1	Đường ĐT 759	Giáp ranh Phường Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1

Nâng hệ số từ 1,0 lên 2,0

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 300m về hướng Phước Bình	Ngã 3 TT xã Phước Tín + 100m về hướng Bù Đăng	1.5	Xã Phước Tín	Khu vực 1	
3	Đường ĐT 759	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín + 100 m về hướng Bù Đăng	Giáp ranh xã Phước Tân	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2	
4	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759)	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 1	
5	Đường trung tâm xã Phước Tín	Hết ranh trụ sở UBND xã Phước Tín + 500 m về hướng đập Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 2	
6	Đường trung tâm xã Phước Tín	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Lòng Hồ Thác Mơ	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3	
7	Đường đi Thác Mơ	Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc)	Ranh phường Thác Mơ	1.0	Xã Phước Tín	Khu vực 3	
8	Đường trung tâm xã Long Giang	Giáp ranh phường Sơn Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	1.0	Xã Long Giang	Khu vực 3	
9	Đường trung tâm xã Long Giang	Chùa Quảng Phước (Nhơn Hoà 1)	Cầu An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy)	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	
10	Đường vào Tập đoàn 7	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	
11	Đường vào Nhơn Hoà 2	Giáp ranh phường Sơn Giang	Hết tuyến đường nhựa	0.6	Xã Long Giang	Khu vực 3	
12	Đường Bù Xiết	Ngã 3 giáp đường ĐT 741	Giáp ranh nghĩa địa Bù Xiết	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	
13	Đường An Lương	Ngã 3 An Lương	Cầu Kinh tế	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	
14	Đường Bù Xiết đi Nhơn Hòa 1	Ngã ba giáp đường Bù Xiết	Ngã ba giáp đường Nhơn Hòa 1	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	
15	Đường An Lương đi Long Điền	Cầu Kinh Tế An Lương hướng về Long Điền	Cầu Kinh Tế An Lương tới ranh đất bà Đoàn Thị Đối	0.7	Xã Long Giang	Khu vực 3	bổ sung
D	**Huyện Chơn Thành**						bổ sung
I	**Quốc lộ 13**						
1	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
2	Quốc lộ 13	Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha)	- Phía đông QL13: đường tô ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng) - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2	
3	Quốc lộ 13	- Phía đông QL13: đường tô ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng) - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào)	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8, ấp 3A và ấp 9)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1	Điều chỉnh điểm cuối tuyến
4	Quốc lộ 13	Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8)	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2	Điều chỉnh đoạn đầu tuyến + nhập 3 đoạn của QL13 (đ
5	Quốc lộ 13	Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên)	Ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3	
6	Quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Trụ điện 28A	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 1	
7	Quốc lộ 13	Trụ điện 28A	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 2	
8	Quốc lộ 13	Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1)	Cầu Tham Rớt	1.0	Xã Thành Tâm	Khu vực 3	
II	**Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng**						
1	Đường TTHC	Ngã ba quốc lộ 13	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2	
III	**ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và**						
1	ĐT 751	Cột điện 26 (Ranh thị trấn Chơn Thành)	Cột điện 54	0.8	Xã Minh Long	Khu vực 2	
2	ĐT 751	Cột điện 54	Cột điện 74	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 2	
3	ĐT 751	Cột điện 74	Cột điện 110 (Cầu Chà và)	1.0	Xã Minh Long	Khu vực 3	
III	**Lộ 239 (TT Chơn Thành - Hộ ông Trần Văn Ngôn)**						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Chơn Thành	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2	
2	Quốc lộ 14	Cột điện 55 (nhà ông Lý Văn Đèo)	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2	
3	Quốc lộ 14	Cột điện 63 (Trường tiểu học Minh Thành)	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
4	Quốc lộ 14	Cột điện 70 (nhà ông Lê Tiến Cần)	Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích)	1.0	Xã Minh Thành	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thành	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 2
7	Quốc lộ 14	Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh)	Giáp ranh xã Minh Thắng	1.0	Xã Nha Bích	Khu vực 3
8	Quốc lộ 14	Giáp ranh xã Nha Bích	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
9	Quốc lộ 14	Cột điện 201 (Cầu Suối Đông)	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 2
10	Quốc lộ 14	Cột điện 218 (Ngã tư nông trường)	Ranh giới xã Minh Lập	1.0	Xã Minh Thắng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung)	Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích	Cầu Nha Bích	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
V	**Đường 756**	Tiếp giáp QL 14	Trường THCS Minh Lập	1.0	Xã Minh Lập	Khu vực 3
VI	**Đường Minh**	QL13	đường đất đỏ	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
E	**Huyện Đồng Phú**					
I	**ĐT 741**					
1	ĐT 741	Ranh giới huyện Phước Long (cột điện 423)	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	1.0	Xã Thuận Lợi	Khu vực 2
2	ĐT 741	Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú)	Cột điện 147	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2

Bổ sung

STT	Tên đường	Từ	Đến	điều chỉnh	Thuộc xã	loại khu vực
3	ĐT 741	Cột điện 147	Cột điện 131	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 1
4	ĐT 741	Cột điện 131	Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2
5	ĐT 741	Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú)	Cột điện 169	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
6	ĐT 741	Cột điện 169	Cột điện 180	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 741	Cột điện 180	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 741	Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập)	Cột điện 232	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
9	ĐT 741	Cột điện 232	Cột điện 250	1.1	Xã Tân Lập	Khu vực 1
10	ĐT 741	Cột điện 250	Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương)	1.0	Xã Tân Lập	Khu vực 2
II	**Quốc Lộ 14**					
1	Quốc lộ 14	Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài)	Cột điện 67	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 1
2	Quốc lộ 14	Cột điện 67	Cột điện 149	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 2
3	Quốc lộ 14	Cột điện 149	Cột điện 195 - cầu 11	1.0	Xã Đồng Tiến	Khu vực 3
4	Quốc lộ 14	Cột điện 195 - cầu 11	Cột điện 210	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
5	Quốc lộ 14	Cột điện 210	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 3
6	Quốc lộ 14	Cột điện 327 (bên phải đường QL 14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng)	Ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Đồng Tâm	Khu vực 2
III	**Đường ĐT 753**					
1	ĐT 753	Giáp ranh Đồng Xoài	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 2
2	ĐT 753	Cột điện 113 (UBND xã cũ)	Cột điện 148 (Cầu Cứ)	1.0	Xã Tân Phước	Khu vực 3
3	ĐT 753	Cột điện 148 (Cầu Cứ)	Hết tuyến	0.4	Tân Phước, Tân Lợi, Tân Hòa	Khu vực 3
IV	**Đường ĐT 758**					
1	ĐT 758	Tượng đài Chiến Thắng (đầu đường ĐT 741)	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	1.0	Xã Thuận Phú	Khu vực 2

Tách 3 xã ra vì mỗi xã có giá riêng

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
2	ĐT 758	Ngã ba Xí nghiệp chế biến	Văn phòng thôn Thuận Phú 3	0.8	Xã Thuận Phú	Khu vực 2	Bổ sung
3	ĐT 758	Văn phòng thôn Thuận Phú 3	Hết tuyến	0.6	Xã Thuận Phú	Khu vực 3	Bổ sung
F	**Huyện Hớn Quản**						Bổ sung
1	Quốc lộ 13	Ranh giới xã Tân Khai - Thanh	Trạm thu phí	1.1	Xã Tân Khai	Khu vực 3	
2	Quốc lộ 13	Trạm thu phí	Ngã ba Tân Quan	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 1	Nâng hệ số từ 0,87 lên 1,1
3	Quốc lộ 13	Ngã ba Tân Quan	Điểm đầu Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	1.1	Xã Tân Khai	Khu vực 3	Điều chỉnh KV 2 thành KV1, ghép 2 đoạn thuộc Q
4	Quốc lộ 13	Điểm đầu Khu làm việc của TTHC huyện Hớn Quản	Ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành	1.0	Xã Tân Khai	Khu vực 2	Nâng hệ số từ 0,87 lên 1,1
5	Bắc Nam 1a	Toàn tuyến		0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	
6	Bắc Nam 1b	Toàn tuyến		0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
7	Bắc Nam 2	Toàn tuyến		0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
8	Bắc Nam B	Toàn tuyến		0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
9	Bắc Nam 3	Toàn tuyến		0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
10	Bắc Nam 4	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	Ngã 4 giao đường Trục chính Đông Tây	0.4	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
11	Bắc Nam 4	Ngã 4 giao đường Trục chính Đông Tây	Ngã 4 giao đường Đông Tây 1	0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
12	Bắc Nam 4a	Toàn tuyến		0.38	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
13	Bắc Nam 4b	Toàn tuyến		0.38	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
14	Bắc Nam 5	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	Ngã 4 giao đường Trục chính Đông Tây	0.4	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
15	Bắc Nam 5	Ngã 4 giao đường Trục chính Đông Tây	Ngã3 giao đường Đông Tây 1	0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
16	Bắc Nam 6	Toàn tuyến		0.4	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
17	Bắc Nam 7	Toàn tuyến		0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
18	Đông Tây 1	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam	0.5	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
19	Đông Tây 1	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	Ngã 4 giao đường Đông Tây 7	0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
20	Đông Tây 2	Ngã ba tiếp giáp Bắc Nam 2	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	0.45	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
21	Đông Tây 2	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 7	0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
22	Đông Tây 3	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	0.5	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
23	Đông Tây 3	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	Ngã 3 giao đường Đông Tây 7	0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
24	Đông Tây 4	Toàn tuyến		0.4	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
25	Đông Tây 5	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	0.5	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
26	Đông Tây 5	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	Ngã 3 giao với đường Băc Nam 7	0.4	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
27	Đông Tây 7	Ngã ba tiếp giáp QL13	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	0.5	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
28	Đông Tây 7	Ngã 4 giao đường trục chính Băc Nam	Ngã 4 giao với đường Băc Nam 7	0.42	Xã Tân Khai	Khu vực 1	bổ sung
29	Quốc lộ 13	Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình	Cống ba miệng (Tờ 43 thửa 51)	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 2	bổ sung
30	Quốc lộ 13	Cống ba miệng	Ranh giới Hớn Quản - TX. Bình Long	1.0	Xã Thanh Bình	Khu vực 1	
31	ĐT 758	Ranh giới An Lộc - Tân Lợi	Ngã 3 ông Hai Hùng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2	
32	ĐT 758	Ngã ba ông Hai Hùng	Điểm cuối Đài Liệt sỹ	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3	
33	ĐT 758	Điểm cuối Đài Liệt sỹ	Ngã 3 thác số 4	1.0	xã Tân Lợi	Khu vực 1	
34	ĐT 758	Ngã 3 thác số 4	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 2	
35	ĐT 756	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Cầu Suối Cát	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3	
36	ĐT 753	Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ)	Ngã 5 Tân Hưng	1.0	Xã Tân Lợi	Khu vực 3	
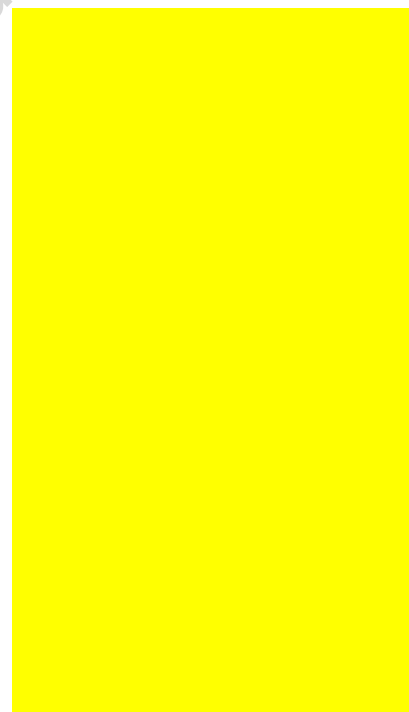
STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
37	Đường nhựa liên xã	Cầu bà Hô giáp ranh xã Tân Khai	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ	1.0	Xã Tân Quan	Khu vực 2	
38	Đường nhựa liên xã	Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122)	Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47)	1.0	Xã Tân Quan	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,8 lên 1,0; điều chỉnh KV3 thành KV2
39	Đường nhựa liên xã	Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47)	Giáp ranh xã Quang Minh	1.0	Xã Tân Quan	Khu vực 1	nâng hệ số từ 0,7 lên 1,0
40	Đường huyện 245	Ngã 3 đoạn giáp ranh xã Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ	Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117)	1.0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 2	Điều chỉnh KV3 thành KV1
41	Đường huyện 245	Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117)	Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08)	1.0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 1	Điều chỉnh tên đường,điều chỉnh KV 3 thành KV2, hệ s
42	Đường huyện 245	Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08)	cổng Nông trường 425	1.0	Xã Đồng Nơ	Khu vực 3	Điều chỉnh tên đường,điều chỉnh KV 3 thành KV1, hệ s
43	Đường huyện 245	Ranh giới xã Đồng Nơ	Bưu điện Tân Hiệp	1.0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 3	Điều chỉnh tên đường, hệ số từ 0,5 lên 1,0
44	Đường huyện 245	Bưu điện	Cây xăng Anh Quốc	1.0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 2	bổ sung
45	Đường huyện 245	Cây xăng Anh Quốc	Nhà ông Chứ	1.0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 1	bổ sung
46	Đường huyện 245	Nhà ông Chứ	Đến cầu số 5	1.0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 3	bổ sung
47	Đường xã	Ngã 3 UBND xã Tân Hiệp	Trường tiểu học Tân Hiệp	1.0	Xã Tân Hiệp	Khu vực 1	bổ sung
48	ĐT 757	Cầu ranh giới An Khương - Thanh	Cổng giáp Thanh An	1.0	Xã An Khương	Khu vực 2	bổ sung
49	Đường liên xã	Ngã 3 ấp 5 Xa Cô (Tờ 29 thửa 152)	Trạm y tế xã (Tờ 29 thửa 05)	1.0	Xã An Khương	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,75 lên 1,0
50	Ngã ba đi Lòng Hồ	Ngã ba xã	Cống số 1 ấp 3	1.0	Xã An Khương	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,8 lên 1,0
51	ĐT 757	Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh (hộ ông Hoàng Giáp Sơn)	Điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh)	1.0	Xã Thanh An	Khu vực 2	nâng hệ số từ 0,8 lên 1,0
52	ĐT 757	Các đoạn còn lại		1.0	Xã Thanh An	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,75 lên 1,0
53	ĐT 756	Toàn tuyến		1.0	Xã Thanh An	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,9 lên 1,0
54	ĐT 756	Ngã 3 dốc cà phê	Cầu sắt ấp Hưng Lập A	1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 1	nâng hệ số từ 0,9 lên 1,0
55	ĐT 756	Các đoạn còn lại		0.9	Xã Tân Hưng	Khu vực 2	Giảm hệ số từ 1,25 còn 1,0
56	ĐT 758	Toàn tuyến		1.0	Xã Tân Hưng	Khu vực 3	Giảm hệ số từ 1,0 còn 0,9

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
57	ĐT 752	Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long	Ngã 3 vào nhà máy mì Wuson	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 2
58	ĐT 752	Ngã 3 vào nhà máy mì Wuson	Giáp sông Sài Gòn	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
59	Đường 14C	Ngã 3 nhà máy mì Wuson	Ngã 4 Tiến Toán, giáp ranh xã An Phú	1.0	Xã Minh Tâm	Khu vực 3
G	**Huyện Lộc Ninh**					
1	Quốc lộ 13	Cầu Cần Lê	Ngã tư Đồng Tâm	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Thịnh	Khu vực 3
3	Đường ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh Campuchia	0.7	Lộc Thịnh	Khu vực 3
4	ĐT 792	Ngã ba Hải quan Tây Ninh	Giáp ranh tỉnh Tây Ninh	0.7	Lộc Thịnh	Khu vực 3
5	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thịnh	Khu vực 3
6	Quốc lộ 13	Ngã tư Đồng Tâm	Giáp ranh xã Lộc Thái	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 2
7	ĐT 754	Ngã tư Đồng Tâm	Cầu số 1	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 3
8	ĐT 754	Cầu số 1	Giáp ranh xã Lộc Thịnh	0.7	Lộc Hưng	Khu vực 3
9	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Ngã ba Giáng Hương	Cống Bảy Phụng	1.0	Lộc Hưng	Khu vực 3
10	Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành	Cống Bảy Phụng	Giáp ranh xã Lộc Thành	0.6	Lộc Hưng	Khu vực 3
11	Quốc lộ 13	Giáp ranh xã Lộc Hưng	Giáp ranh thị trấn	1.0	Lộc Thái	Khu vực 1
12	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã ba mới	Ngã 3 cầu Đỏ	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
13	Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh	Ngã 3 cầu Đỏ	Ngã ba cuối trường cấp III	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
14	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Ngã ba cũ (xóm bưng)	Cầu Đỏ	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2
15	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Đỏ	ranh Lộc Thái - Lộc Điền	1.0	Lộc Thái	Khu vực 3
16	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Ngã ba Năm Bé	Ngã ba ông Hai Thư	0.8	Lộc Thái	Khu vực 3

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
17	Phan Châu Trinh	Ngã tư Biên Phòng	Giáp ranh Lộc Thiện	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2	
18	Phan Bội Châu	Ngã tư Biên Phòng	Cầu ông Năm Tài	1.0	Lộc Thái	Khu vực 2	
19	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	ranh Lộc Thái - Lộc Điền	Cầu Ông Đô	1.0	Lộc Điền	Khu vực 3	
20	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Cầu Ông Đô	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	1.0	Lộc Điền	Khu vực 2	
21	Liên xã Lộc Thái-Lộc Điền	Ngã 3 trường học(Đi ấp 8)	Ranh Lộc Khánh	1.0	Lộc Điền	Khu vực 3	
22	Liên xã Lộc Điền-Lộc Thuận	Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.6	Lộc Điền	Khu vực 3	
23	Liên xã Lộc Điền-Lộc Khánh	giáp ranh Lộc Điền-Lộc Khánh	Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh	1.0	Lộc Khánh	Khu vực 3	
24	Liên xã Lộc Thiện-Thị trấn	Giáp ranh Thị Trấn	Giáp đất Ủy ban xã	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 2	
25	Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Thái	Ngã tư Mũi Tôn	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3	
26	Liên xã Lộc Thiện-Lộc Thành	Giáp ranh UB xã	Ngã ba Lộc Bình	1.0	Lộc Thiện	Khu vực 3	
27	Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh xã Lộc Thái	0.6	Lộc Thiện	Khu vực 3	
28	Đường làng 10 Lộc Thiện - Thị trấn -	Trụ sở ấp làng 10	Giáp ranh Thị trấn - Lộc Tấn	0.3	Lộc Thiện	Khu vực 3	
29	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thiện	Khu vực 3	giảm hệ số từ 0,6 còn 0,3
30	Liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng	Ngã ba đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh	Giáp ranh Lộc Hưng	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3	
31	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện	Ngã ba cây xăng Lộc Thành	Giáp ranh Lộc Thiện	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3	
32	Liên xã Lộc Thành - Lộc Thái	Ngã ba Lộc Bình	Giáp ranh Lộc Thái	0.6	Lộc Thành	Khu vực 3	
33	Quốc lộ 14 C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Thành	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
34	Đường qua trung tâm xã Lộc Thành	Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1	Nhà văn hóa ấp Kliêu	0.4	Lộc Thành	Khu vực 3	
35	Quốc lộ 13	Giáp ranh Thị Trấn	Ngã ba liên ngành	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 2	bổ sung
36	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Hiệp	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3	
37	Quốc lộ 13	Ngã ba liên ngành	Giáp ranh Lộc Thạnh	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3	
38	Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh	Nhà hàng Sơn Hà	Ngã ba hố bom làng 10	1.0	Lộc Tấn	Khu vực 3	
39	Quốc lộ 14C	Toàn tuyến		0.5	Lộc Tấn	Khu vực 3	
40	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Giáp ranh Lộc Tấn	Trụ điện số 95	1.0	Lộc Hiệp	Khu vực 3	
41	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 95	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	1.2	Lộc hiệp	Khu vực 2	
42	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu)	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	1.4	Lộc Hiệp	Khu vực 2	
43	Quốc lộ 13-Hoàng Diệu	Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu)	Giáp ranh huyện Bù Đốp	1.2	Lộc Hiệp	Khu vực 2	
44	Đường ĐT 756	Ngã ba đi Lộc Quang	Giáp ranh xã Lộc Phú	1.0	Lộc Hiệp	Khu vực 2	
45	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Hiệp	Trụ điện số 72	0.7	Lộc Phú	Khu vực 3	nâng hệ số từ 0,8 lên 1,0
46	Đường ĐT 756	Trụ điện số 72	Giáp ranh Lộc Quang	1.0	Lộc Phú	Khu vực 3	
47	Liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận	Cổng chào ấp Bù Nồm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.6	Lộc Phú	Khu vực 3	
48	Đường ĐT 756	Giáp ranh Lộc Phú	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	1.0	Lộc Quang	Khu vực 3	
49	Đường ĐT 756	Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập)	Giáp ranh xã Thanh An	0.7	Lộc Quang	Khu vực 3	
50	Liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận	Cổng chào ấp Bù Nồm	Giáp ranh xã Lộc Thuận	0.6	Lộc Quang	Khu vực 3	
51	Đường nhựa vào UBND xã cũ	Ngã 4 con Nai	Trường mẫu giáo Lộc Quang	0.6	Lộc Quang	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
52	Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn	Giáp ranh thị trấn	Ngã ba đội 2, Nông trường VII	0.8	Lộc Thuận	Khu vực 3	
53	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền	UBND xã Lộc Thuận	Giáp ranh Lộc Điền	0.6	Lộc Thuận	Khu vực 3	
54	Liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang	Ngã ba Tam Lang	Giáp ranh Lộc Quang	0.6	Lộc Thuận	Khu vực 3	
55	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Hoà	Khu vực 3	
56	Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa	Giáp QL13	Hết ranh trường THCS Lộc Hòa	0.6	Lộc Hòa	Khu vực 3	
57	Đường nhựa	Ngã ba ấp 8A	Hết chợ xã	0.6	Lộc Hòa	Khu vực 3	
58	Quốc lộ 13	Giáp ranh Lộc Tấn	Trạm kiểm soát Hoa Lư	1.0	Lộc Thạnh	Khu vực 3	
59	Đường 13B	Ngã ba Chiu Riu	Cầu suối 1	0.4	Lộc Thạnh	Khu vực 3	
60	Các đường vành đai và đường ngang trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư			0.3	Lộc Thạnh	Khu vực 3	bổ sung
H	**Huyện Bù Gia Mập**						bổ sung
I	**Quốc lộ 14C**						
1	Quốc lộ 14C	Ngã 3 Đức Lập	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ơ	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3	
2	Quốc lộ 14C	Ranh xã Phú Nghĩa - Đak Ơ	Cách trụ sở UBND xã Đak Ơ 2 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ơ	Khu vực 3	
3	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 2 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 1 km đi về hướng Phước Long	1.0	Xã Đak Ơ	Khu vực 2	
4	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 1 km đi về hướng Phước Long	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	2.0	Xã Đak Ơ	Khu vực 1	
5	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ơ	Khu vực 2	
6	Quốc lộ 14C	Cách trụ sở UBND Đak Ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập	Ranh giới xã Bù Gia Mập	1.0	Xã Đak Ơ	Khu vực 3	
7	Quốc lộ 14C	Ranh xã Đak Ơ	Ranh tỉnh Đak Lak	1.0	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	
II	**ĐT 741**						

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
1	ĐT 741	Giáp ranh huyện Đồng Phú	Đường vào chùa Pháp Tịnh	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
2	ĐT 741	Đường vào chùa Pháp Tịnh	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	2.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
3	ĐT 741	Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	Nâng hệ số từ 1,5 lên 2,0
4	ĐT 741	Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su	Ranh xã Bù Nho	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3	
5	ĐT 741	Giáp ranh xã Phú Riềng	Hết ngã 3 đường đi Long Tân + 200m đi về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3	
6	ĐT 741	Trạm thu phí xã Bù Nho	Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	3.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1	
7	ĐT 741	Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long	Giáp ranh xã Long Hưng	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2	Nâng hệ số từ 2,4 lên 3,0
8	ĐT 741	Ranh giới xã Bù Nho	Ranh giới xã Bình Tân	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2	
9	ĐT 741	Ranh xã Long Hưng	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 3	
10	ĐT 741	Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài	Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long	1.0	Xã Bình Tân	Khu vực 2	
11	ĐT 741	Ranh xã Đức Hạnh	Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3	
12	ĐT 741	Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung	Đầu đường đôi về phía Phước Long	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2	
13	ĐT 741	Đầu đường đôi về phía Phước Long	Cầu Phú Nghĩa	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 1	
14	ĐT 741	Cầu Phú Nghĩa	Đầu ngã ba gốc gõ	1.1	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2	
15	ĐT 741	Đầu ngã ba gốc gõ	Giáp ranh xã Đăk Ơ	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 3	
III	**Đường 312**						
1	Đường 312	Ngã 4 giáp đường ĐT 741	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	2.4	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
2	Đường 312	Hết ranh UBND xã Phú Riềng	Ngã 4 Cầu đường	1.5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
3	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
4	Đường 312	Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 2	
5	Đường 312	Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa	Ranh giới xã Phú Trung	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
6	Đường 312	Ngã 3 QL 14 và đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
7	Đường 312	UBND xã + 500 m về hướng QL 14	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 2
8	Đường 312	UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng	Ranh giới xã Phú Riềng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3
IV	**Trung tâm Đức Hạnh**					
1	Trung tâm Đức Hạnh	Ngã 3 ĐT 741	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 1
2	Trung tâm Đức Hạnh	UBND xã Đức Hạnh + 300 m	Ngã 3 Phú Văn	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 2
V	**Đường ĐT 759**					
1	Đường ĐT 759	Ranh giới huyện Bù Đốp	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 3
2	Đường ĐT 759	Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến	Ranh xã Đa Kia	1.0	Xã Phước Minh	Khu vực 2
3	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kia	Đến ranh NT 2	1.0	Xã Đa Kia	Khu vực 2
4	Đường ĐT 759	Hết ranh trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	1.0	Xã Đa Kia	Khu vực 1
5	Đường ĐT 759	Ngã 3 vào đường Nhà máy nước	Ranh xã Bình Sơn	1.0	Xã Đa Kia	Khu vực 3
6	Đường ĐT 759	Ranh xã Đa Kia	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	1.0	Xã Bình Sơn	Khu vực 3
7	Đường ĐT 759	Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đakia	Ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long	1.2	Xã Bình Sơn	Khu vực 2
8	Đường ĐT 759	Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long.	Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 2
9	Đường ĐT 759	Qua UBND xã đến trụ điện số 19A hướng đi Bù Na	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phước Tân	Khu vực 3
VI	**Đường ĐT 757**					
1	Đường ĐT 757	Ngã 3 Bù Nho	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	3.0	Xã Bù Nho	Khu vực 2
2	Đường ĐT 757	Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà	Ranh xã Long Hà	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3

Nâng hệ số từ 2,4 lên 3,0

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
3	Đường ĐT 757	Ranh xã Bù Nho	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3	
4	Đường ĐT 757	Ranh trường Tiểu học Long Hà B	Cách UBND xã Long Hà 500m	0.7	Xã Long Hà	Khu vực 3	
5	Đường ĐT 757	Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2	
6	Đường ĐT 757	Ranh trụ sở UBND xã Long Hà	Hết ranh trường THCS Long Hà	1.7	Xã Long Hà	Khu vực 1	
7	Đường ĐT 757	Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã	Đầu đập NT6	0.8	Xã Long Hà	Khu vực 1	Nâng hệ số từ 1,5 lên 1,7
8	Đường ĐT 757	Ngã ba đường vào xã Long Bình	Chùa Long Hà	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 2	
9	Đường ĐT 757	Chùa Long Hà	Cầu Trà Thanh	0.8	Xã Long Hà	Khu vực 3	
VII	**Đường ĐT 760**						
1	Đường ĐT 760	Ngã 3 Hạnh Phúc	Ngã 3 NT Tỉnh uỷ Tiền Giang	1.0	Xã Phú Nghĩa	Khu vực 2	
2	Đường ĐT 760	Ngã 3 Phú Văn (ngã ba NT Tỉnh ủy Tiền Giang) giáp ranh xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh hướng Phú Nghĩa	Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 1	
3	Đường ĐT 760	Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 2	
4	Đường ĐT 760	Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 1	
5	Đường ĐT 760	Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng	Giáp ranh huyện Bù Đăng	1.0	Xã Phú Văn	Khu vực 3	
VIII	**Đường liên xã Long Hưng**	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741	Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4	1.0	Xã Long Hưng	Khu vực 2	
IX	**Đường liên xã Bình Thắng**	Ranh trụ sở NT 1 (cũ)	Đi xã Đa Kia 1,5 km	1.0	Xã Bình Thắng	Khu vực 2	
X	**Trung tâm Long Bình**						
1		Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà	Cầu xã Long Bình	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 2	
2		Cầu xã Long Bình	Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng	1.0	Xã Long Bình	Khu vực 3	
XI	**Trung tâm xã Long Tân**	UBND xã + 2.500 m về hướng Bù Nho	UBND xã + 1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5	1.5	Xã Long Tân	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
XII	**Đường liên xã Long Hà**	Đầu đập NT 6	Ranh xã Long Bình	1.0	Xã Long Hà	Khu vực 3	Nâng hệ số từ 1,0 lên 1,5
XIII	**Đường nội ô TTTM Bù Nho**						
1	Số 2 TTTM Bù Nho	Lô đất LA2-1	Lô đất LC1-9	2.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1	
2	Số 4 TTTM Bù Nho	Lô đất LE1-1	Lô đất LC2-6	2.0	Xã Bù Nho	Khu vực 1	
3	Số 6 TTTM Bù Nho	Lô đất LF1-2	Lô đất LC2-15	2.0	Xã Bù Nho	khu vực 1	
XIV	**Đường nội ô TTTM Phú Riềng**						
1	Đường số 1 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2.5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
2	Đường số 2 TTTM Phú Riềng	Tiếp giáp đường DH 312	Tiếp giáp đường số 3 TTTM	2.5	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
3	Đường số 3 TTTM Phú Riềng	Lô phố chợ LG 24 + 200m về hướng đông	Hết ranh chợ cũ	1.8	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
XV	**Đường thôn 19/5**	Ngã ba thôn 19/5	Cống 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh)	1.0	Xã Đức Hạnh	Khu vực 3	
XVI	**Đường vòng nối đường ĐT 741 với**	Ngã ba tiếp giáp ĐT 741	Ngã ba tiếp giáp ĐT 312	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 3	
XVII	**Đường vào nông trường 10 cũ**	Ngã tư Phú Riềng	Giáp lô cao su nông trường 10	1.0	Xã Phú Riềng	Khu vực 1	
XVIII	**Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân**	Ngã ba ĐT 741 đường vào Long Tân	Hết ranh trụ sở NT 9 hướng vào xã Long Tân	1.0	Xã Bù Nho	Khu vực 3	
XIX	**Đường liên xã Đa Kia đi Bình Thắng**	Ngã ba tiếp giáp ĐT 759	Ngã ban tiếp giáp ĐT 759 +500m hướng đi Bình Thắng	1.0	Xã Đa Kia	Khu vực 2	
XX	**Đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân**	Ngã ba Bình Hiếu -giáp đường ĐT 741	Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8	0.7	Xã Bình Tân	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	điều chỉnh	Thuộc xã	loại khu vực	
XXI	**Đường liên xã Bình Tân đi Phước Bình**	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu	Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình	0.7	Xã Bình Tân	Khu vực 3	
XXII	**Đường QL14**	Km 17+900m hướng đi Đồng Xoài	Km 21+150m hướng đi Bù Đăng	1.0	Xã Phú Trung	Khu vực 3	
XXIII	**Đường thôn 1 xã Phú Văn**	Ngã tư kinh tế mới, giáp ranh xã Đức Hạnh, chạy theo bên hông	Trụ điện số 13 hướng nam (nhà ông Tuấn) +220 m	0.4	Xã Phú Văn	Khu vực 3	bổ sung
XXIV	**Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập**						bổ sung
1		Trạm cấp nước	Cổng vườn Quốc gia Bù Gia Mập	0.4	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	
2		Trụ sở UBND xã	Nhà ông Lê Văn Thiện	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
3		Nhà ông Điểu Xa Rông	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
4		Trạm y tế xã	Nhà bà Nguyễn Ngọc Hiền	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
5		Nhà ông Hà Văn Toản	Nhà ông Nguyễn Văn Đủ	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
6		Nhà ông Chu Văn Dũng	Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
7		Nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu	Suối (sau Trường học)	0.3	Xã Bù Gia Mập	Khu vực 3	bổ sung
XXV	**Đường liên xã**	Ranh giới TX Bình Long	Xưởng điều Nam Đô	0.7	Xã Bình Tân	Khu vực 3	bổ sung
I	**Huyện Bù Đốp**						bổ sung
1	ĐT 759B	Trụ điện 148	Trụ điện 181	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2	
2	ĐT 759B	Trụ điện 181	Trụ điện 187	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 1	
3	ĐT 759B	Trụ điện 187	Trụ điện 191	1.2	Xã Tân Thành	Khu vực 1	Tách đường ĐT 759B đoạn trụ điện 181 đến 191 t
4	ĐT 759B	Trụ điện 191	Trụ điện 209	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 2	
5	ĐT 759B	Trụ điện 209	Trụ điện 234	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2	
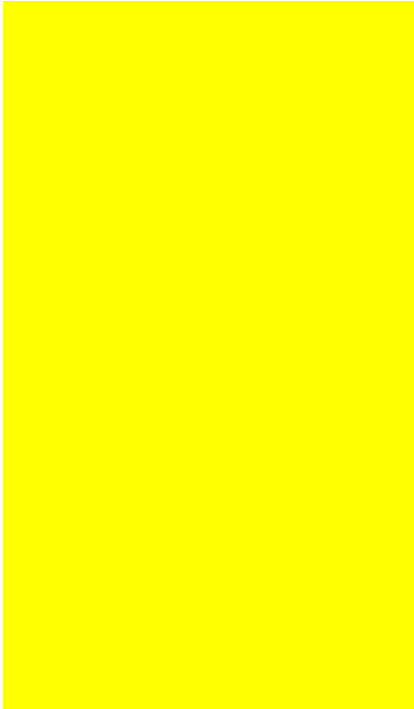
STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
6	ĐT 759B	Trụ điện 234	Trụ điện 240	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 1
7	ĐT 759B	Trụ điện 240	Trụ điện 262	1.0	Xã Tân Tiến	Khu vực 2
8	ĐT 759B	Trụ điện 262	Trụ điện 268B	0,9	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
9	ĐT 759B	Trụ điện 268B	Trụ điện 282	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 2
10	ĐT 759B	Trụ điện 282	Trụ điện 297	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 1
11	ĐT 759B	Trụ điện 324 *(Ranh TT Thanh Bình)*	Ranh đất ông Liêu A Linh	1.2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
12	ĐT 759B	Ranh đất ông Liêu A Linh	Trụ điện 348 *(Ngã ba đồi chi khu)*	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
13	ĐT 759B	Trụ điện 348 *(Ngã ba đồi chi khu)*	Trụ điện 351 *(Ngã ba thôn 6)*	1.3	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1
14	ĐT 759B	Trụ điện 351	Trụ điện 373	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2
15	ĐT 759B	Trụ điện 373	Trụ điện 437	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 2
16	ĐT 759B	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1.0	Xã Phước Thiện	Khu vực 3
17	ĐT 759B	Trụ điện 369	Trụ điện 437	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 2
18	ĐT 759B	Trụ điện 437	Cửa khẩu Hoàng Diệu	1.0	Xã Hưng Phước	Khu vực 3
19	Đường liên doanh	ĐT Lộc Tấn - Hoàng Diệu vào 30m	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	1.0	Xã Tân Thành	Khu vực 3
20	Đường liên doanh	Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành	Đồn cầu trắng	0,4	Xã Tân Thành	Khu vực 3
21	Đường Sóc Nê	Ngã ba Sóc Nê vào 60m	Hết ranh đất trường cấp II+III	0,5	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
22	Đường Sóc Nê	Hết ranh đất trường cấp II+III	Suối Đá	0.3	Xã Tân Tiến	Khu vực 3
23	Đường ĐT 759	Ngã ba nhà ông Luyện	Cầu sông Bé mới	1.0	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3
24	Đường ĐT vào UBND xã Thanh	Giáp TT Thanh Bình	Ngã ba nhà ông Nhãn	0,7	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3

nâng hệ số từ 1,2 lên 1,3

Ghép 2 đoạn của đường ĐT 759B thành 1 đoạn (c

không tách thành 3 đoạn như đề nghị để phù hợp

nâng hệ số từ 0,7 lên 1,0

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
25	Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa	Ngã ba nhà ông Nhãn	Ngã ba nhà ông Rụ	0,6	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3	
26	Đường D11 vào UBND xã Thanh	Ngã ba nhà ông Rụ	Rẫy ông Thành PCT UB	0,5	Xã Thanh Hoà	Khu vực 3	
27	Đường nhựa	Ngã ba đồi chi khu	Ngã ba nhà bà Ti thôn 3	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3	
28	Đường quanh chợ Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.2	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2	
29	Đường trong khu vực chợ	Toàn tuyến		1.3	Xã Thiện Hưng	Khu vực 1	nâng hệ số từ 1,0 lên 1,2
30	Đường nhựa	Từ ngã ba chợ	Bệnh viện E717	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3	nâng hệ số từ 1,2 lên 1,3
31	Đường quanh Bến xe Thiện Hưng	Toàn tuyến		1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 2	
32	Đường nhựa	Ngã ba thôn 6	Trụ điện 10 nhà ông Lưu Văn Châu	1.0	Xã Thiện Hưng	Khu vực 3	
J	**Huyện Bù Đăng**						
I	**Đường QL14**						
1	Quốc lộ 14	Ranh giới huyện Đồng Phú	Cầu 23	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2	
2	Quốc lộ 14	Cầu 23	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	0.8	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 1	
3	Quốc lộ 14	Cổng Trường THCS Nghĩa Trung	Ranh xã Đức Liễu-Nghĩa Bình	1.0	Xã Nghĩa Bình	Khu vực 3	
4	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình	Cầu Pan Toong	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3	
5	Quốc lộ 14	Cầu Pa Toong	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2	
6	Quốc lộ 14	Cổng trụ sở UBND xã Đức Liễu	Ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m	1.2	Xã Đức Liễu	Khu vực 1	
7	Quốc lộ 14	Ngã ba Sao Bọng => Bù Đăng + 400m	Ngã ba đường 36	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 2	
8	Quốc lộ 14	Ngã ba cây số 36	Cầu 38 (Đức Liễu)	0.8	Xã Đức Liễu	Khu vực 3	
9	Đường QL 14 cũ	Ngã ba 33	Ngã ba Đức Liễu	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
10	Quốc lộ 14	Cầu 38 (Đức Liễu)	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
11	Đường vào N.trường M.Hưng	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Nông trường M. Hưng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
12	Quốc lộ 14	Ngã ba Nông trường Minh Hưng	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	0.8	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
13	Quốc lộ 14	Cổng Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
14	Quốc lộ 14	Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương	Cổng Hai Tai	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
15	Quốc lộ 14	Ranh giới thị trấn Đức Phong - Đoàn Kết	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	1.0	Xã Đoàn Kết	Khu vực 3
16	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn	Ngã ba Sơn Hiệp	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
17	Quốc lộ 14	Ngã ba Sơn Hiệp	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
18	Quốc lộ 14	Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 3
19	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn	Đập thủy lợi Nông trường	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
20	Quốc lộ 14	Đập thủy lợi Nông trường	Cổng vào Nông trường	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 2
21	Quốc lộ 14	Cổng vào Nông trường	Ranh giới tỉnh Đăk Nông	1.0	Xã Phú Sơn	Khu vực 3
II	**Đường ĐT 760**					
1	ĐT 760	Ngã ba Minh Hưng	Cổng trường mẫu giáo Măng Non + 200m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
2	ĐT 760	Cổng trường MG Măng Non + 200m	Nhà ông Trần Hùng	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 2
3	ĐT 760	Nhà ông Trần Hùng	Cầu Sông Lấp	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 3
4	ĐT 760	Cầu Sông Lấp	Ngã ba tình nghiã	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3

STT	Tên đường	Từ	Đến	điều chỉnh	Thuộc xã	loại khu vực	
5	ĐT 760	Ngã ba tình nghiã	Ranh nhà ông Mai Bá Hùng	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2	
6	ĐT 760	Ranh nhà ông Mai Bá Hùng	Suối giáp nhà ông Trần văn Ngọc	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2	
7	ĐT 760	Từ nhà ông Trần văn Ngọc	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 2	Điều chỉnh KV3 thành KV2
8	ĐT 760	Hội trường thôn 3 xã Bình Minh	Cầu Sập	1.0	Xã Bình Minh	Khu vực 3	
9	ĐT 760	Cầu Sập	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 3	
10	ĐT 760	Cổng Nhà văn hóa Bom Bo	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hướng	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 1	
11	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Ngã tư Bom Bo	Hết ranh cây xăng Hương Thi	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2	
12	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Hết ranh cây xăng Hương Thi	Cầu đi ĐakNhau	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3	
13	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Cầu đi ĐakNhau	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 3	
14	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Hết ranh Trường Lương Thế Vinh	Ranh giới xã Bom Bo - Đak Nhau	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 3	
15	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Ranh giới xã Bom Bo - Đak Nhau	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	0.8	Xã Đak Nhau	Khu vực 3	
16	Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau	Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã)	Cống thoát nước trước nhà ông Thành	1.0	Xã Đak Nhau	Khu vực 3	
17	Đường đi Đăk Liên	Ngã tư Bom Bo	Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
18	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Ba Thành	Ngã ba Cây xăng Hương Thi đường đi Đăk Nhau	0.8	Xã Bom Bo	Khu vực 2
19	Đường Nội Ô	Ranh nhà ông Cao văn Yên	Ngã ba đường nhà Ông Trường	1,0	Xã Bom Bo	Khu vực 3
20	ĐT 760	Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hướng	Ngã ba ông Xây	1.0	Xã Đường 10 -	Khu vực 3
21	ĐT 760	Ngã ba ông Xây	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
22	ĐT 760	Cổng trường TH Võ Thị Sáu	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 2
23	ĐT 760	Khu TT cụm xã Đường 10 + 500 mét về hướng Phước Long	Ranh giới huyện Phước Long	1.0	Xã Đường 10	Khu vực 3
III	**Đường hai bên chợ Minh Hưng**	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Minh Hưng	Khu vực 1
IV	**Đường hai bên chợ Nghĩa Trung**	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 2
V	**Đường hai bên chợ Bom Bo**	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Bom Bo	Khu vực 2
VI	**Đường hai bên chợ Thống Nhất**	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2
VII	**Đường hai bên chợ Thọ Sơn**	Hành lang nhà lồng chợ chính	Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m	1.0	Xã Thọ Sơn	Khu vực 2
VIII	**Đường Sao Bọng - Đăng Hà**					
1		Ngã ba Sao Bọng	Ngã ba Sao Bọng +300m	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 2
2		Ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà	Ranh xã Đức Liễu-Thống Nhất	1.0	Xã Đức Liễu	Khu vực 3

điều chỉnh lại tuyến đường Sao Bọng Đăng Hà

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực	
3		Ranh xã Đức Liễu	Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	0.8	Xã Thống Nhất	Khu vực 3	
4		Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7)	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3	
5		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2	
6		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m	Ngã ba Tám Láo (thôn 9)	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3	
7		Ngã ba Tám Láo (thôn 9)	Ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà	0.8	Xã Thống Nhất	Khu vực 3	
8		Ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà	Cầu Đăng Hà, Cát Tiên	0.8	Xã Đăng Hà	Khu vực 3	
IX	**Đường Đoàn Kết - Thống Nhất**						
1		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất	Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 2	
2		Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất => Phước Sơn + 500m	Ngã ba Tàu + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Thống Nhất	Khu vực 3	
3		Ngã ba Tàu + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 3	Điều chỉnh tên xã từ Phước Sơn thành Thống Nhấ
4		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Thống Nhất	Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	1.0	Xã Phước Sơn	Khu vực 2	
5		Cổng UBND xã Phước Sơn + 500m về hướng xã Đoàn Kết	Cầu Tân Minh	1.0	Xã Phước Sơn, Đoàn Kết	Khu vực 3	

STT	Tên đường	Từ	Đến	Hệ số điều chỉnh	Thuộc xã	Phân loại khu vực
6		Cầu Tân Minh	Ranh TT Đức Phong	0.8	Xã Thống Nhất, Phước Sơn,	Khu vực 2
X	**Đường Đoàn Kết - Đồng Nai**					
1		Ngã ba Vườn chuối	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	0.8	Xã Đoàn Kết - Đồng Nai	Khu vực 3
2		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
3		Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m	Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch +1.000m	1.0	Xã Đồng Nai	Khu vực 2
XI	**Đường ĐT 759**	Ngã ba QL14	Ranh giới xã Phước Tân, H.Bù Gia Mập	1.0	Xã Nghĩa Trung	Khu vực 3